

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN
Năm 2021

Uông Bí, tháng 4 năm 2022



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Năm báo cáo: 2021

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch tiếng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH – VINACOMIN

- Tên giao dịch nước ngoài:

VINACOMIN - VANG DANHCOAL JOINT STOCK COMPANY

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101877

- Vốn điều lệ: 449.628.640.000 VNĐ (Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 493.568.897.294 (bốn trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm chín bảy nghìn, hai trăm chín mươi tư đồng).

- Địa chỉ: Số 969 Đường Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Số điện thoại: 0203.3853.104 fax: 0203.3853120

- Website: <http://vangdanhcoal.com.vn>

- Mã cổ phiếu: TVD

- Quá trình hình thành và phát triển

+ Tiền thân CTCP Than Vàng Danh -Vinacomin là Mỏ than Vàng Danh được thành lập theo Quyết định số: 262/BCNNg-KB2 ngày 06/06/1964 của Bộ Công nghiệp nặng.

+ Ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) có Quyết định số 2604/QĐ/TCCB thành lập Mỏ than Vàng Danh đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty Than Việt Nam – nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

+ Ngày 01/10/2001, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ban hành Quyết định số 405/QĐ/HĐQT của Chủ tịch HĐQT về việc đổi tên Mỏ than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh.

+ Ngày 08/11/2006, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ký Quyết định số 2458 QĐ/HĐQT về việc đổi tên từ Công ty Than Vàng Danh thành Công ty Than Vàng Danh - TKV.

+ Công ty Than Vàng Danh – TKV nằm trong danh sách các Công ty than được cổ phần hóa theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 01/07/2007.

+ Tổ chức sản xuất của Công ty Than Vàng Danh được khép kín từ khâu khai thác đến chế biến, tiêu thụ than từ Vàng Danh ra Cảng Điện Công. Kể từ ngày 16/09/2007, bộ phận



vận tải chính của Công ty là đường sắt 1000 ly và kho, cảng được điều động về Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam theo quyết định của TKV, Công ty chỉ còn chức năng chính là sản xuất than. Than sản xuất ra được bán duy nhất cho TKV thông qua Công ty Kho vận đá bạc –TKV theo giá bán nội bộ do TKV quy định. Việc bán than đến hộ tiêu dùng trong nước hoặc xuất khẩu do TKV thực hiện.

+ Theo Quyết định 714/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 03 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên trong đó có Công ty than Vàng Danh, Công ty Than Vàng Danh đã thực hiện đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2007 và tổ chức đấu giá bán cổ phần ra công chúng vào ngày 05/03/2008 tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Công ty Than Vàng Danh – TKV chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/07/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – TKV”.

+ Ngày 10/01/2011, Cổ phiếu của Công ty (TVD) chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Vốn điều lệ là 152.807,9 triệu đồng.

+ Ngày 24/3/2011, theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên năm 2011, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.

+ Ngày 01/02/2012 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 152,8 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng;

+ Ngày 22/6/2012, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 04/08/2014 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 149,997 tỷ đồng lên 420,35 tỷ đồng;

- Ngày 30/12/2014, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Ngày 21/07/2016 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận phương án phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 420,35 tỷ đồng lên 449,628 tỷ đồng;

- Ngày 29/08/2016, phần Cổ phiếu tăng thêm của (TVD) đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

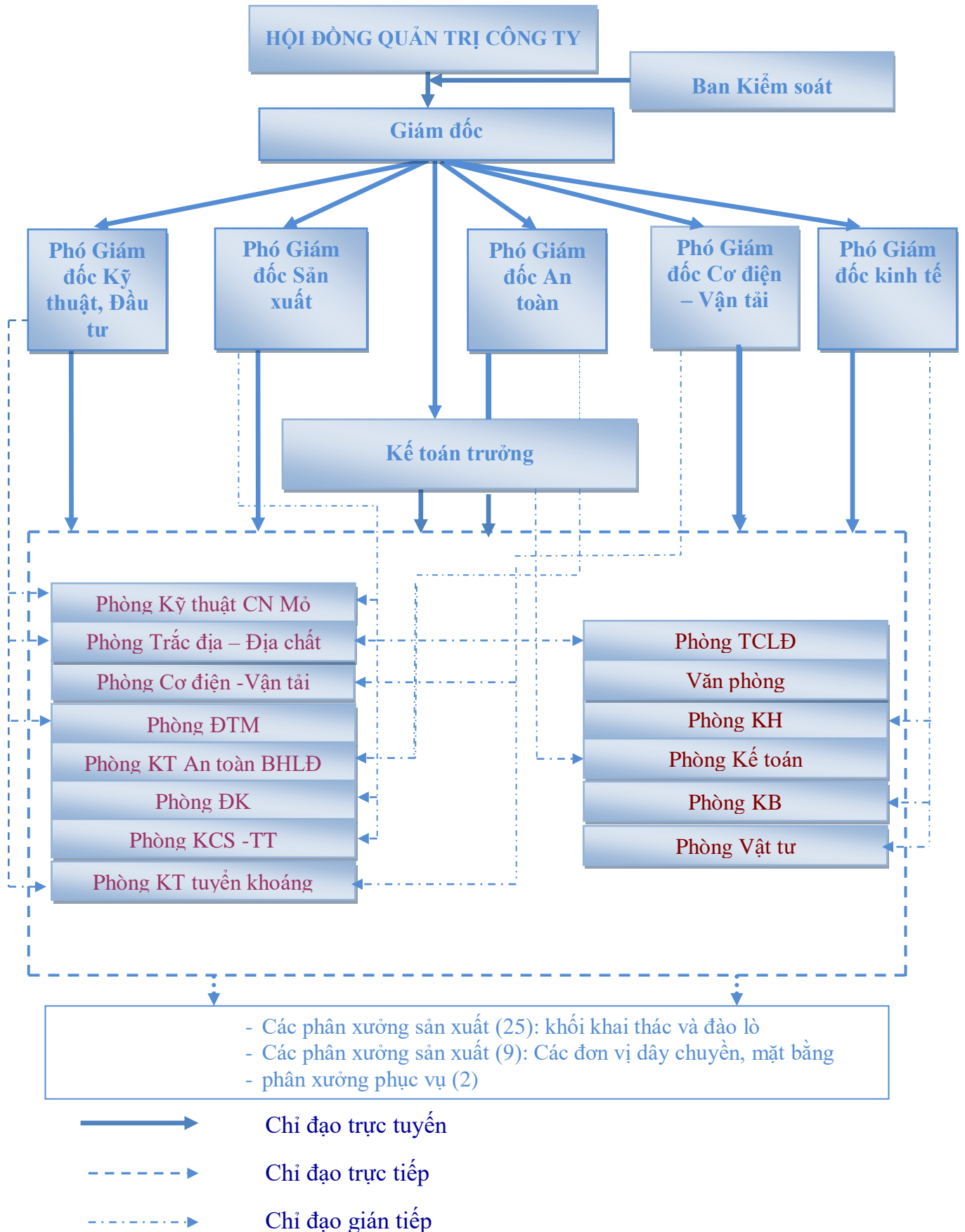
a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;

b) Địa bàn kinh doanh: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) Mô hình quản trị





- Cơ cấu bộ máy quản lý

+ Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty giữa hai kỳ đại hội (theo Điều lệ Công ty quy định).

b) Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Hiện tại Ban Kiểm soát có 03 (ba) thành viên; nhiệm kỳ là 05 (năm).

c) Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược, kế hoạch đã được Hội đồng quản trị Công ty và Đại hội đồng cổ đông thông qua (quyền hạn và trách nhiệm được quy định trong điều lệ Công ty).

d) Các đơn vị thuộc Công ty:

Công ty có: 14 phòng ban đơn vị chức năng, 25 phân xưởng khai thác và đào lò, 9 phân xưởng dây chuyền và mặt bằng, 02 đơn vị phục vụ.

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2021 là 5.545 người

4. Định hướng phát triển công ty

4.1. Về tổng quan ngành than Việt Nam

Khác với các ngành khác, trong ngành than, với sự quản lý và điều tiết của TKV, không có sự cạnh tranh về sản phẩm và thị trường giữa các Công ty khai thác than. Điều này đã được thể hiện tại Điều lệ Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin:

"Tài nguyên, trữ lượng than do Công ty đang khai thác là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là đại diện chủ sở hữu Nhà nước thống nhất quản lý và không tính vào giá trị tài sản của Công ty. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giao cho Công ty quản lý tài nguyên, trữ lượng than này và hằng năm Công ty khai thác than cho Tập đoàn theo hợp đồng giữa Tập đoàn và Công ty".

Vì vậy, đối với các công ty khai thác than, thị phần tiêu thụ sẽ không được xác định. Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cũng có vai trò quan trọng như tất cả các công ty khai thác than khác trong việc cung cấp dịch vụ khai thác, đưa nguồn năng lượng than đến các ngành công nghiệp để sử dụng và tạo ra cơ sở vật chất cho xã hội.

Tuy nhiên, xét về mức độ đóng góp của Công ty đối với TKV, thì TVD là một đơn vị đứng đầu TKV về sản lượng khai thác than hầm lò.

4.2. Định hướng phát triển bền vững ngành than Việt Nam gắn với đảm bảo an ninh năng lượng

4.2.1. Dự báo nhu cầu than

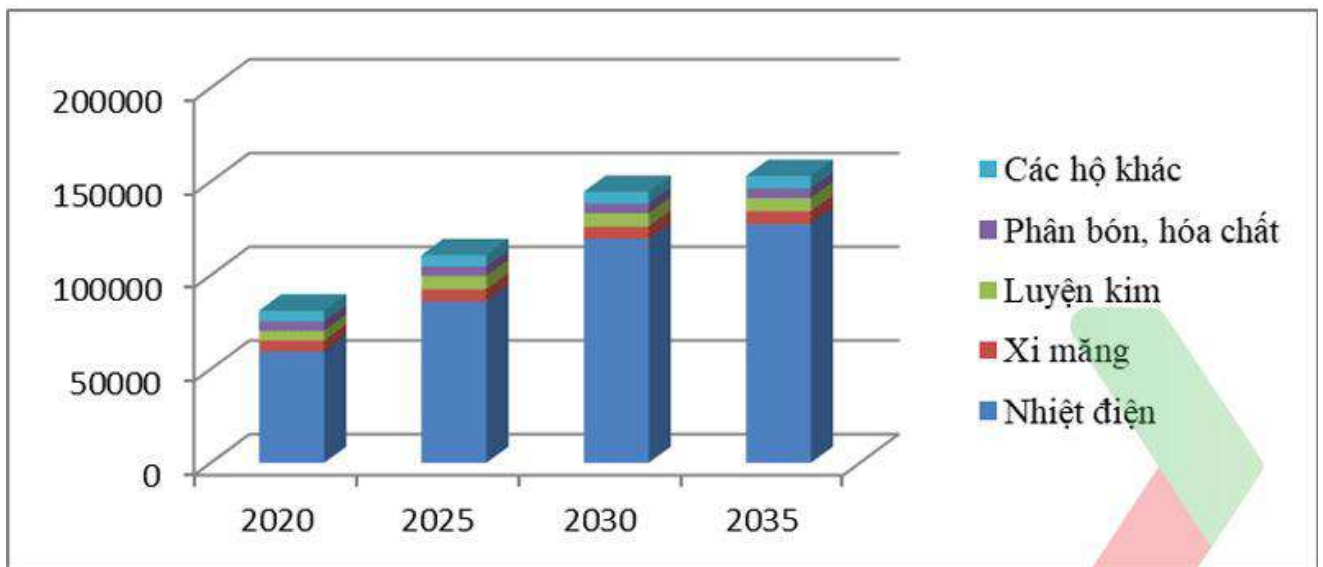
Theo dự báo trong Quy hoạch điều chỉnh “Quy hoạch phát triển ngành Than Việt Nam đến 2020, có xét triển vọng đến 2030” (phê duyệt theo Quyết định số 403/2016/QĐ-TTg ngày



14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ - sau đây viết tắt là QH 403/2016) nhu cầu than của nền kinh tế quốc dân ngày càng tăng cao, cụ thể là (triệu tấn): đến năm 2020: 86,4; năm 2025: 121,5; năm 2030: 156,6; trong đó nhu cầu than cho sản xuất điện là: năm 2020: 64,1; năm 2025: 96,5; năm 2030: 131,1.

Theo cập nhật mới nhất nhu cầu than cho điện sẽ vẫn tăng cao nhưng giảm so với dự báo trong QH403/2016 nêu trên. Theo đó, nhu cầu than nói chung theo dự báo mới sẽ là (triệu tấn): Năm 2020: 81,3 (cho điện 59,5); năm 2025: 110,9 (cho điện 86,0); năm 2030: 144,7 (cho điện 119,4) và năm 2035: 153,1 (cho điện 127,5).

Như vậy, đến năm 2030 - 2035 nhu cầu than đá cho điện sẽ cao gấp 3 lần so với năm 2017.



T	Danh mục	2020	2025	2030	2035
A	Nhiệt điện	59.470	86.008	119.368	127.502
B	Xi măng	5.719	6.604	6.676	6.676
C	Luyện kim	5.276	7.189	7.189	7.189
D	Phân bón, hóa chất	5.023	5.023	5.023	5.023
F	Các hộ khác	5.796	6.092	6.403	6.729
	Tổng cộng	81.285	110.916	144.658	153.119

Nhu cầu than gia tăng nêu trên của Việt Nam nói chung, cũng như cho sản xuất điện nói riêng là cần thiết và hoàn toàn có thể chấp nhận được đối với một nước đang phát triển xét trên mọi phương diện: Nhu cầu điện, mức sử dụng than, vai trò của than trong đảm bảo an ninh năng lượng của nước ta, cũng như sự phù hợp với xu thế phát triển than, nhiệt điện than trên thế giới, nhất là các nước trong khu vực.

Chẳng hạn, theo tài liệu năm 2018 tiêu thụ than toàn cầu tăng 1,4% so với năm 2017 (chủ yếu cho phát điện), gấp đôi mức tăng trưởng trung bình 10 năm 2007 - 2017 (0,7%/năm), trong đó tăng cao nhất là Ấn Độ (tăng 36 triệu Toe) và Trung Quốc (tăng 16 triệu Toe). Sản lượng than toàn cầu tăng 162 triệu Toe, tương ứng tăng 4,3% (gấp 3,3 lần mức tăng trung



bình trong 10 năm 2007 - 2017), trong đó Trung Quốc tăng cao nhất (82 triệu Toe) và Indonesia đứng thứ hai (tăng 51 triệu Toe).

Nhiệt điện than vẫn giữ vị trí cao nhất trong ngành điện thế giới, chiếm tỷ trọng 38% và đóng góp tới 31% vào mức tăng trưởng ròng của sản lượng điện toàn cầu (năng lượng tái tạo đóng góp 33% và khí tự nhiên 25%).

Năm 2019, tiêu thụ than đá thế giới tuy có giảm 0,5% so với năm 2018, chủ yếu do giảm ở Bắc Mỹ 14,4%, châu Âu 12,1%, song tại các khu vực khác và nhiều nước vẫn tăng.

Cụ thể, Trung và Nam Mỹ 3,7%, châu Phi 1,5%, châu Á - TBD 2,2%, Trung Quốc 2,3%, Indonesia 20,0%, Philipin 6,6%, Ấn Độ 0,3%, v.v...

Sản lượng than thế giới năm 2019 đạt 8.103 triệu tấn, tăng 1,5%, cao hơn mức tăng bình quân trong giai đoạn 2008 - 2018 là 1,4%/năm. Các nước có sản lượng than đá cao trên 100 triệu tấn gồm (triệu tấn): Trung Quốc: 3.827 (tăng 4,8% so với 2018), Ấn Độ: 756 (giảm 1,6%), Mỹ: 640 (giảm 6,6%), Indonesia: 614 (tăng 11,2%), Úc: 507 (4,5%), Nga: 439 (không tăng), Nam Phi: 254 (không tăng), Đức 134 (giảm 20%), Kazaxstan: 115 (giảm 2,5%), Ba Lan 112 (giảm 8,2%).

Riêng Canada - một trong 3 nước khởi xướng thành lập “Liên minh chống sử dụng than đá” năm 2019 vẫn khai thác than đá với sản lượng hơn 50 triệu tấn, chỉ giảm 4 triệu tấn so với năm 2018 .

Sản lượng điện than thế giới năm 2019 tuy có giảm hơn 2,6% so với năm 2018, nhưng vẫn là nguồn điện chiếm tỷ trọng cao nhất: 36,4% tổng sản lượng điện, vượt xa nguồn điện khí chiếm 23,3%.

Năm 2019 tiêu thụ than bình quân đầu người của Việt Nam là 21,43 EJ/người, rất thấp so với nhiều nước trên thế giới và khu vực như (EJ/người): Kazaxstan (90,03), Úc (70,61), Đài Loan (68,54), Hàn Quốc (67,16), Nam Phi (65,05), Séc (56,0), Ba Lan (50,38), Nhật Bản (38,71), Hồng Kông (35,0), Mỹ (34,11) . Trong khi mức phát thải CO₂ từ ngành năng lượng bình quân đầu người năm 2019 (Tấn/người): của Úc 17,0, Mỹ 15,09, Kazaxstan 12,93, Hồng Kông 12,75, Hàn Quốc 12,47, Đài Loan 11,72, Nga 10,5, Séc 9,22, Nhật Bản 8,86, Đức 8,19, Nam Phi 8,17, Ba Lan 8,02, Trung Quốc 6,85, còn Việt Nam là 2,96.

Đến năm 2030 nhu cầu than của Việt Nam được dự báo tương đương khoảng 80,4 triệu Toe, bình quân đầu người khoảng 0,73 Toe/người (tương ứng với dân số khi đó được dự báo là 110 triệu người).

Theo dự báo trong Kịch bản thông thường của JEEI Outlook 2018 (tháng 10/2017) đến năm 2030 nhu cầu than bình quân đầu người của thế giới (Toe/người) là: 0,5; trong đó của Trung Quốc: 1,48; Nhật Bản: 0,93; Hàn Quốc: 1,74; Đài Loan: 1,75; Malaixia: 0,86; Thái Lan: 0,35; Mỹ: 0,78; Úc: 1,18.

Như vậy, so với bình quân đầu người của thế giới thì nhu cầu than của Việt Nam đến năm 2030 cao hơn, song so với nhiều nước vẫn còn thấp hơn nhiều, nhất là so với Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, Nhật Bản và một số nước giàu tài nguyên than.

4.2.2. Định hướng phát triển khai thác than trong nước.

Theo dự báo trong QH 403/2016, sản lượng than thương phẩm trong giai đoạn đến năm 2030 dự kiến là (triệu tấn): năm 2020: 47-50; năm 2025: 51-54; năm 2030: 55-57.



Căn cứ vào thực trạng tài nguyên, trữ lượng than đã được thăm dò còn lại, sản lượng than thương phẩm sản xuất trong nước theo quy hoạch đã được cập nhật mới như sau (triệu tấn): năm 2020: 44; năm 2025: 45; năm 2030: 53 và năm 2035: 55 triệu tấn. Chi tiết như sau (ngàn tấn):

Để đạt được mức sản lượng than dự kiến nêu trên, theo QH403/2016 từ năm 2016 đến 2030 toàn ngành Than cần tổng nhu cầu vốn đầu tư là 269.006 tỷ đồng, bình quân 17.934 tỷ đồng/năm. Với tình hình giá thành than ngày càng tăng cao và năng lực tài chính của doanh nghiệp còn hạn hẹp, trong thời gian tới ngành Than không những phải đối mặt với nguy cơ bị lỗ mà việc huy động vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển sẽ vô cùng khó khăn.

4.2.3. Cân đối cung cầu than trong nước và nhu cầu nhập khẩu than

a) Cân đối cung cầu than:

Nguyên tắc cân đối: Việc cân đối than cho các hộ tiêu thụ trong nước thực hiện theo nguyên tắc sau: Ưu tiên cấp tối đa than cho sản xuất điện (bao gồm các chủng loại than cám 4b, cám 5, cám 6, cám 7); sản lượng than còn lại cân đối cho các hộ theo thứ tự ưu tiên là: phân bón, hóa chất, xi măng, các hộ khác. Riêng luyện kim sử dụng than cốc nên cân đối hết các nguồn than cốc trong nước sản xuất được cho luyện kim, còn thiếu sẽ nhập khẩu.

Theo tinh thần đó, trong tổng số sản lượng than thương phẩm sản xuất, than đủ tiêu chuẩn để cấp cho sản xuất điện chiếm khoảng 80%, cụ thể là năm 2020 khoảng 35 triệu tấn, năm 2025: 36,3 triệu tấn, năm 2030: 39,8 triệu tấn và năm 2035: 39,5 triệu tấn.

Như vậy để đáp ứng nhu cầu than cho sản xuất điện, Việt Nam phải nhập khẩu than cho điện khoảng 25 triệu tấn vào năm 2020; khoảng 50 triệu tấn vào năm 2025 (trong đó, các NMNĐ BOT tự thu xếp khoảng 25 triệu tấn); khoảng 80 triệu tấn vào năm 2030 (trong đó, các NMNĐ BOT tự thu xếp khoảng 40 triệu tấn) và khoảng 88 triệu tấn vào năm 2035 (trong đó, các NMNĐ BOT tự thu xếp khoảng 43 triệu tấn). Như vậy, từ năm 2020 trở đi việc phát triển nhiệt điện than phụ thuộc vào việc thu xếp nguồn than nhập khẩu.

* Phân bón, hóa chất: Khả năng đáp ứng than cho ngành phân bón - hoá chất đạt trung bình khoảng 3,03.4 triệu tấn/năm (đạt khoảng 70% so với nhu cầu).

* Xi măng: Từ năm 2019, trở đi sẽ thiếu than cho xi măng khoảng từ 3 đến 4,5 triệu tấn/năm, bằng khoảng 65% so với nhu cầu than cho xi măng.

* Luyện kim: Chủ yếu sử dụng than cốc - là chủng loại than trong nước sản xuất được rất hạn chế, không đủ để cung cấp. Hàng năm, ngành thép vẫn phải nhập khẩu than cốc với khối lượng 4,0 tới 7,0 triệu tấn/năm. Trong những năm tới, khi nhu cầu cho sản xuất gang tăng cao, cần thiết phải tìm thị trường để nhập khẩu lâu dài.

* Các hộ khác: Khả năng cung cấp than chỉ đạt khoảng 1,0÷3,0 triệu tấn/năm, sẽ thiếu khoảng 4,0÷5,0 triệu tấn/năm, cần có cơ chế khuyến khích các hộ này chuyển sang sử dụng các dạng năng lượng khác.

b) Định hướng nhập khẩu than và đầu tư khai thác than ở nước ngoài

Lựa chọn nguồn cung cấp than: Trước mắt và trung hạn là thị trường than Indonesia và Úc. Trong dài hạn, ngoài thị trường Úc cần tập trung mở rộng sang thị trường Nga, Nam Phi và một số thị trường tiềm năng khác như Mông Cổ, Bắc Triều Tiên, Hoa Kỳ, Côlômbia,...



Giải pháp đảm bảo nguồn cung: Mục tiêu lớn nhất của nhập khẩu than cho sản xuất nhiệt điện là đảm bảo được nguồn cung ổn định trong dài hạn (theo vòng đời nhà máy điện) với giá cạnh tranh. Để thực hiện được mục tiêu đó cần phải triển khai nhiều giải pháp đồng thời đảm bảo nguồn cung như sau: Đa dạng hoá nguồn cung; Đầu tư chiếm lĩnh thị trường đảm bảo thị phần chắc chắn, ổn định.

Để có nguồn than ổn định phải đầu tư mua mỏ ở nước ngoài. Kinh nghiệm của các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ... đã đầu tư mua mỏ ở các nước khu vực Châu Á-TBD từ hàng chục năm nay. Đây là dạng đầu tư mạo hiểm và nhiều rủi ro cần có chiến lược bài bản và Chính phủ phải có sự hỗ trợ thích đáng bằng các hình thức thích hợp từ cơ chế chính sách, hỗ trợ đầu tư, hợp tác quốc tế, đường lối ngoại giao năng lượng, v.v.

Theo kinh nghiệm nhập khẩu của các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc (nhập khẩu hàng năm từ 120÷180 triệu tấn than) thì tỷ lệ giữa việc nhập khẩu than từ đầu tư (bao gồm cả đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp) và nhập khẩu than theo hợp đồng thương mại khoảng 50/50. Vì vậy, để đảm bảo nguồn than cung cấp lâu dài và ổn định cho các NMNĐ than, việc nhập khẩu than cần thiết phải gắn liền với đầu tư khai thác mỏ than ở nước ngoài. Để đạt được mục tiêu này, trong ngắn và trung hạn cần tăng cường tìm kiếm mỏ để đầu tư tạo nguồn than nhập khẩu từ các nước như Ấn Độ, Úc,...; về dài hạn cần mở rộng sang khu vực Viễn Đông, miền Nam Liên bang Nga, Ukraina, v.v. Trong quá trình đầu tư cần đa dạng hóa các hình thức như: Đầu tư các mỏ mới hoặc mua lại mỏ để thăm dò, khai thác; mua cổ phần của các công ty đang khai thác và xuất khẩu để giành quyền mua lượng than tương ứng với tỷ lệ cổ phần đầu tư. Đối với việc mua theo hợp đồng thương mại để đảm bảo cạnh tranh và tránh rủi ro cần đa dạng các hình thức hợp đồng nhập khẩu than như: Hợp đồng dài hạn, hợp đồng theo năm hay hợp đồng theo từng chuyến với tỷ lệ từng loại than phù hợp.

Về tổ chức nhập khẩu than: Kinh nghiệm của Nhật Bản và Hàn Quốc thì tập trung chủ yếu vào các đơn vị có tiềm lực tài chính, có cơ sở hạ tầng bến cảng, kho bãi đảm bảo môi trường, trong đó bao gồm các đơn vị tiềm lực lớn như TKV, EVN, PVN, TCT Đông Bắc và các chủ đầu tư NMNĐ, NM xi măng lớn và các đơn vị kinh doanh thương mại đáp ứng các điều kiện về kinh doanh than.

4.2.4. Cơ chế, chính sách và giải pháp thực hiện phát triển bền vững ngành than Việt Nam

Về khai thác than trong nước

Mục tiêu: Đảm bảo tăng trưởng ổn định và giá thành hợp lý nhằm nâng cao tính tự chủ trong việc cung cấp than cho sản xuất điện gắn với đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

a) Đối với nhà nước

a1) Về nâng cao năng lực và thúc đẩy khai thác than gắn với BVMT.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch trên cơ sở đổi mới tư duy, cách tiếp cận và phương pháp xây dựng quy hoạch than và quy hoạch các phân ngành năng lượng phù hợp với nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường và hội nhập ngày càng sâu rộng.

- Chính phủ quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương liên quan khẩn trương khắc phục các vướng mắc để đẩy nhanh việc cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác theo tinh thần giảm điều kiện kinh doanh và tăng cường hậu kiểm; khắc phục những bất cập, chồng chéo trong một số quy hoạch của địa phương gây cản trở đối với việc thực hiện quy hoạch than,



nhất là tại Quảng Ninh nhằm tạo điều kiện triển khai kịp thời các hoạt động thăm dò, khai thác phần tài nguyên, trữ lượng than đang bị vướng các quy hoạch địa phương.

- Để nắm chắc tài nguyên than (thuộc sở hữu Nhà nước) làm cơ sở cho việc lập quy hoạch một cách tin cậy trong bối cảnh đầu tư cho thăm dò có quá nhiều rủi ro, Nhà nước cần tăng cường đầu tư thăm dò từ nguồn vốn NSNN và/hoặc có chính sách hỗ trợ thích hợp cho doanh nghiệp đẩy mạnh công tác thăm dò than.

- Nâng cao chất lượng cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác, kinh doanh than theo đúng quy hoạch than đã phê duyệt và quy định của pháp luật.

- Tổ chức sản xuất than nên duy trì hình thức nhóm công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con để tạo điều kiện điều tiết giữa mỏ thuận lợi và mỏ khó khăn nhằm duy trì sản lượng, ổn định giá, đảm bảo an sinh xã hội và khai thác tận thu tài nguyên than.

- Nhà nước cần kịp thời điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách tiền lương, chăm sóc sức khỏe, phúc lợi xã hội, nhà ở, bảo hiểm để thu hút lao động cho các mỏ than hầm lò.

- Nhà nước xem xét giảm thuế, phí một cách hợp lý phù hợp với đặc điểm của khai thác than, vừa để tạo điều kiện cho ngành Than có lợi nhuận đủ trích lập quỹ đầu tư phát triển, vừa khuyến khích khai thác tận thu tối đa tài nguyên theo đúng chính sách về khai thác tài nguyên khoáng sản. Trước hết, Nhà nước cần bỏ khoản tiền cấp quyền khai thác vì thực chất khoản thu này trùng với thuế tài nguyên. Tiếp theo, cần xem xét giảm thuế tài nguyên xuống mức tối thiểu để khuyến khích khai thác tận thu tài nguyên, cụ thể đối với than hầm lò là 4% và than lộ thiên là 6%.

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 26/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động SXKD than.

- Cho phép ngành Than xuất khẩu một cách ổn định, lâu dài một số loại than không phụ thuộc vào hạn ngạch mà trong nước không hoặc có nhu cầu thấp theo nguyên tắc đảm bảo hiệu quả kinh tế và ưu tiên đáp ứng nhu cầu than trong nước khi cần thiết.

- Để đối phó với gián đoạn nguồn cung than, nhất là than nhập khẩu do các nguyên nhân thị trường và phi thị trường (như tác động của biến đổi khí hậu, biến động chính trị - xã hội, trừng phạt kinh tế, v.v.), Nhà nước cần thiết lập Dự trữ quốc gia về than để cung cấp than khẩn cấp nhằm đảm bảo an ninh năng lượng khi có các tình huống gián đoạn nguồn cung than vượt quá mức dự trữ than của các doanh nghiệp.

- Ban hành Quy chuẩn môi trường ngành Than phù hợp với đặc điểm của khai thác than (thay cho việc áp dụng chung Quy chuẩn môi trường công nghiệp hiện nay).

a2) Về phát triển thị trường than trong nước gắn với đảm bảo ANNL quốc gia.

- Xây dựng lộ trình, các điều kiện và tái cơ cấu ngành Than để phát triển thị trường than vận hành công khai, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh.

- Xây dựng lộ trình thực hiện SXKD than theo cơ chế thị trường gắn với đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

- Tăng cường cơ chế mua bán than theo hợp đồng kinh tế dài hạn (tối thiểu 5 năm) giữa nhà sản xuất, cung ứng than và các nhà máy nhiệt điện than.



a3) Về tăng cường sử dụng than hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và phát triển nhiệt điện than đảm bảo giảm phát thải khí nhà kính, thân thiện với môi trường.

- Ban hành chính sách sử dụng than hợp lý, nhất là về chủng loại và chất lượng phù hợp cho các hộ sử dụng than: điện, xi măng, phân bón, giấy và các hộ khác; đặc biệt ưu tiên sử dụng than khai thác trong nước nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ngành Than ổn định sản xuất than và đầu tư phát triển than bền vững trong lâu dài.

b) Về nhập khẩu than và đầu tư khai thác than ở nước ngoài

b1) Về chiến lược, cơ chế chính sách và công tác quản lý nhà nước.

- Chính phủ chỉ đạo Bộ Công Thương và các Bộ ngành liên quan có biện pháp, chính sách thích hợp đẩy mạnh nghiên cứu, tìm hiểu các tiềm năng tài nguyên than và cơ hội đầu tư, pháp luật quốc tế về thương mại và đầu tư, văn hóa bản địa, nguồn nhân lực, v.v. của các nước có tiềm năng tài nguyên than, trên cơ sở đó khẩn trương xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược cùng các chính sách nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than.

- Duy trì hoạt động của Ban chỉ đạo Quốc gia về nhập khẩu than để chỉ đạo triển khai công tác nhập khẩu than một cách đồng bộ, thống nhất, xuyên suốt.

- Cần có các văn bản hướng dẫn chi tiết về cách xác định các chi phí trong cơ cấu giá than cho sản xuất điện (chi phí quản lý, chi phí hao hụt...) mà chưa được làm rõ trong Thông tư 13/2017/TT-BCT ngày 3/8/2017 của Bộ Công Thương.

- Chính phủ cần sớm có chỉ đạo về phương án xây dựng cảng trung chuyển than nhập khẩu cũng như có các chính sách hỗ trợ mang tầm chiến lược, ổn định lâu dài để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư dài hạn, quản lý hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh lâu dài với các doanh nghiệp trên thế giới.

- Chính phủ và Bộ Công Thương cần có những chỉ đạo kịp thời tháo gỡ vướng mắc về cơ chế chính sách cho các doanh nghiệp tham gia vào thị trường nhập khẩu than. Cần có các văn bản thay thế các văn bản song hành chưa thống nhất (như các văn bản số 46, số 2172).

- Chính phủ và các cấp có thẩm quyền cần có những văn bản hướng dẫn chi tiết về việc tạo cơ hội cho các đội tàu Việt Nam tham gia vận chuyển hàng hóa theo Văn bản số 375/TTg-CN ngày 10/3/2017, đảm bảo cạnh tranh, minh bạch và đúng quy định của pháp luật và các công ước Quốc tế Việt Nam tham gia; đồng thời có cơ chế chính sách khuyến khích để phát triển đội tàu vận chuyển nội địa/ven biển chuyên dụng phù hợp cho việc vận chuyển, bốc dỡ.

b2) Về nâng cao năng lực nhập khẩu than và đầu tư khai thác than ở nước ngoài.

Nhà nước thực hiện hoặc có chính sách, giải pháp thích hợp hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ nhập khẩu than. Cho phép các đầu mối nhập khẩu than tham gia đầu tư, xây dựng hoặc ký hợp đồng dài hạn với các đối tác sở hữu cơ sở hạ tầng phục vụ nhập khẩu than, đảm bảo việc quản lý chuỗi cung ứng tối ưu nhất, tiết kiệm chi phí than nhập khẩu. Bên cạnh đó, cho phép nghiên cứu xây dựng các trung tâm quản lý than cho mỗi cụm các NMNĐ than (3-5 nhà máy) với mục đích quản lý giao nhận, phối trộn và điều hành chuỗi cung ứng tập trung cho các NMNĐ than trong cụm.

- Có biện pháp thúc đẩy, liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh than hợp tác, hợp lực với các doanh nghiệp sử dụng than trong nước cũng như các đối tác nước ngoài trong việc nhập khẩu than và đầu tư ra nước ngoài khai thác than.



- Đối với việc nhập khẩu than cho sản xuất điện, nên giao cho các đầu môi chủ động thu xếp nguồn than ổn định lâu dài bằng các hợp đồng trung và dài hạn (3-5 năm) thông qua việc đàm phán trực tiếp với chủ mỏ (với khối lượng từ 60% đến 80% tổng nhu cầu than). Quá trình đàm phán trực tiếp lựa chọn các nhà cung cấp dài hạn phải đảm bảo tính cạnh tranh, minh bạch, dựa trên các chỉ số giá toàn cầu, phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định của luật pháp Việt Nam.

- Trong quá trình phê duyệt dự án đầu tư các NMNĐ than dùng than nhập khẩu, cần đặc biệt chú trọng đến nguồn than nhập khẩu, công tác vận chuyển, quản lý và điều phối chuỗi cung ứng than để đảm bảo việc cung cấp than cho các nhà máy được ổn định, lâu dài theo thiết kế được phê duyệt.

4.4. Đối với công ty

- Đẩy mạnh đầu tư thăm dò một cách hợp lý, phù hợp với từng giai đoạn và nâng cao mức độ tin cậy của công tác thăm dò nhằm thực hiện mục tiêu nắm chắc tài nguyên.

- Đẩy mạnh đầu tư đổi mới, hiện đại hóa công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao vật tư và tổn thất tài nguyên trong quá trình khai thác.

- Tăng cường công tác đảm bảo an toàn lao động theo tinh thần kiên định với mục tiêu “tai nạn bằng không”.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; có chính sách, biện pháp thích đáng thu hút công nhân hầm lò.

- Tăng cường hợp lý hóa sản xuất và công tác quản trị chi phí để tận dụng tối đa tài nguyên than, giảm tiêu hao vật tư, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí trên cơ sở giảm thất thoát, lãng phí trong sử dụng vật tư, giảm tồn kho, quay nhanh vòng vốn.

- Tăng cường sự hợp tác chặt chẽ, bền vững, hiệu quả giữa các doanh nghiệp SXKD than, các đơn vị phụ trợ và các hộ sử dụng than, nhất là các NMNĐ than.

- Có giải pháp huy động tối đa các nguồn lực của xã hội tham gia đầu tư để góp phần thúc đẩy tiến độ thi công và nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư khai thác than.

- Tăng cường hội nhập và mở rộng hợp tác quốc tế với các đối tác có tiềm lực mạnh.

5. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là một đơn vị khai thác than hầm lò. Do đó có những rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

- Những rủi ro không lường trước khi thăm dò đánh giá trữ lượng than ở độ sâu hơn 300m so với mực nước biển do hạn chế về trình độ công nghệ thăm dò, phương pháp đánh giá, chi phí đầu tư cho thăm dò lớn, sai số cao và độ tin cậy thấp;

- Hạn chế về áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa bằng công nghệ khai thác than bằng phương pháp hầm lò ở các tầng sâu, điều kiện địa chất phức tạp, thông tin không tin cậy; rủi ro về mất an toàn cho con người và công trình, thiết bị máy móc cao, dẫn đến năng suất thấp, giá thành than cao và không đảm bảo hiệu quả đầu tư và lợi nhuận kinh doanh;



- Ở Việt Nam, hiệu suất sử dụng năng lượng trong các nhà máy nhiệt điện chỉ đạt 28 đến 32% (thấp hơn mức thế giới 10%), hiệu suất các lò hơi công nghiệp chỉ đạt khoảng 60% (thấp hơn mức trung bình của thế giới khoảng 20%). Do đó lượng than tiêu hao cho một đơn vị năng lượng của Việt Nam cao hơn nhiều không chỉ so với các nước phát triển, mà so cả với những nước trong khu vực. Đồng thời gây ra ô nhiễm môi trường và tăng phát thải khí nhà kính (GHG) tạo ra rủi ro cao về tính tuân thủ pháp luật và quy định về bảo vệ môi trường trong nước và quốc tế. Hiện nay Chính phủ đang triển khai xây dựng các dự án phát triển năng lượng tái tạo, các dự án nhiệt điện dần bị loại bỏ.

- Biến đổi khí hậu đã làm mực nước biển dâng, các trận mưa lũ lớn xảy ra tác động lớn đến các công trình khai thác than hầm lò và các cơ sở hạ tầng có thể bị ngừng trệ và thiệt hại nặng nề gây rủi ro cao cho việc đầu tư thăm dò và khai thác.

- Rủi ro tài chính: Rủi ro này liên quan đến việc huy động vốn, đến sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Những khoản phát sinh tăng mà không buộc khách hàng chịu.

Rủi ro tài chính là rủi ro phát sinh từ độ nhạy cảm của các nhân tố giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cả hàng hóa, chứng khoán và những rủi ro do doanh nghiệp sử dụng đòn bẩy tài chính - sử dụng nguồn vốn vay - trong kinh doanh, tác động đến thu nhập của doanh nghiệp.

- Rủi ro lãi suất: Trong hoạt động kinh doanh, hầu như tất cả các doanh nghiệp đều phải sử dụng vốn vay. Khi lập kế hoạch kinh doanh, tuy lãi suất tiền vay đã được dự tính, song có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay. Khi lạm phát xảy ra, những tính toán, dự kiến trong kế hoạch kinh doanh ban đầu bị đảo lộn.

- Rủi ro tỷ giá là sự thay đổi tỷ giá ngoại tệ mà doanh nghiệp không thể dự báo trước. Trong trường hợp các giao dịch của doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở tỷ giá ngoại tệ mà hàng hóa đã được định giá trước, khi tỷ giá có sự biến động có thể tạo ra rủi ro dẫn đến thua lỗ. Tùy theo quy mô sử dụng ngoại tệ, doanh nghiệp có thể chịu số lỗ do rủi ro về tỷ giá nhiều hay ít. Ví dụ theo số liệu của Bộ Tài chính, việc kinh doanh xăng dầu của các DN ở nước ta thời gian qua đã lỗ trên 1 ngàn tỷ đồng do tỷ giá thay đổi.

- Rủi ro biến động giá cả hàng hóa: Đối với các doanh nghiệp có các giao dịch mua, bán hàng hóa theo hợp đồng cố định giá trong một thời gian dài, rủi ro biến động giá cả hàng hóa có thể sẽ là một rủi ro lớn. Đặc biệt trong trường hợp nền kinh tế có tỷ lệ lạm phát cao, giá cả hàng hóa thay đổi hàng ngày. Đối với đa số doanh nghiệp sản xuất, sản phẩm đầu ra thường được ký hợp đồng theo đơn hàng trước khi sản xuất, khi giá cả biến động, nguyên vật liệu đầu vào tăng, nhưng giá bán sản phẩm đã cố định từ trước, nguy cơ thua lỗ là rất lớn.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động SXKD

a) Tình hình chung:

Năm 2021, dịch COVID -19 với biến chủng Delta nguy hiểm, có tốc độ lây lan nhanh, nhiều đợt bùng phát đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển kinh tế, xã hội và đời sống của người dân, trong đó có địa bàn tỉnh Quảng Ninh; tác động lớn đến SXKD của Tập đoàn TKV như: khó khăn trong tuyển dụng lao động, gián đoạn cung ứng thiết bị, nguyên vật liệu nhập khẩu, chi phí vận tải tăng cao, khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm. Do có sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh Quảng Ninh, với các giải pháp phòng dịch Covid-19 hết sức hiệu



quả, kịp thời, linh hoạt, sát thực tiễn nên sản xuất kinh doanh của các đơn vị có bước tăng trưởng.

Đối với công ty, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid -19, ngay từ đầu năm Công ty đã chủ động bám sát điều hành của Tập đoàn TKV "vừa sản xuất, vừa chống dịch Covid-19", xây dựng và ban hành các giải pháp chỉ đạo phù hợp với điều kiện sản xuất để tăng sản lượng khai thác than hầm lò bằng công nghệ hiện có, CBNV có nhiều cố gắng vượt bậc, đã thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo về phòng chống dịch Covid -19, do đó năm 2021 đã đảm bảo việc làm, thu nhập và sức khỏe cho cán bộ nhân viên lao động. Các chỉ tiêu SXKD đều đạt và vượt kế hoạch mà ĐHĐCĐ năm 2021 giao cho.

b) Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Than nguyên khai tổng số: 3.882/3.820 nghìn tấn, bằng 101,6% so với kế hoạch, bằng 111 % so với năm 2020; trong đó:

+ Than hầm lò sản xuất: 3.073/2.900 nghìn tấn, bằng 105,9% so với kế hoạch, bằng 105,1% so với năm 2020;

+ Than lộ vỉa: 230/150 nghìn tấn, bằng 153,3% so với kế hoạch, bằng 219% so với năm 2020;

+ Than lò bằng: 6/200 nghìn tấn, bằng 2,9% so với kế hoạch, bằng 2,4 % so với năm 2020⁽¹⁾;

+ Than mua của Công ty than Uông Bí: 574/570 nghìn tấn, bằng 100,6% so với kế hoạch, bằng 272% so với năm 2020.

- Tiêu thụ than: 3.392/3.353 nghìn tấn, bằng 101,2% so với kế hoạch , bằng 119,3% so với năm 2020.

*** Ghi chú:**

(1) Năm 2021 do Giấy phép khai thác than lò bằng hết hạn, Công ty phải làm các thủ tục xin gia hạn giấy phép với Bộ Tài nguyên Môi trường đến cuối năm mới được cấp phép. Do đó Công ty phải dừng thực hiện khai thác.

- Mét lò đào mới: 35.129/33.180 m, bằng 105,9% so với kế hoạch, bằng 103,3% so với năm 2020;

- Than sạch sản xuất: 3.383/3.353 nghìn tấn, bằng 100,9% so với kế hoạch, bằng 110,7% so với năm 2020;

- Bóc đất đá lộ vỉa: 234/160 nghìn m³, bằng 146% so với kế hoạch, bằng 32,8% so với năm 2020.

- Doanh thu tổng số: 5.339.563/ 5.040.977 triệu đồng, bằng 105,9% so với kế hoạch, bằng 118,9% so với năm 2020.

- Tiền lương và thu nhập:

+ Thu nhập lương bình quân: 16.990.000/15.373.000 đồng/người-tháng, bằng 110,5% so với kế hoạch, bằng 103,6% so với năm 2020.



+ Lao động sử dụng bình quân trong năm: 5.545 người/KH 5.723 người, bằng 96,9 % kế hoạch năm 2020;

- Công tác đầu tư: Giá trị thực hiện ĐTXD: 285,8/316,7 tỷ đồng bằng 90,25% kế hoạch, bằng 83,5% so với năm 2020.

2.10 - Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước: Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, tổng số tiền nộp ngân sách năm 2021 là 1.029,8 tỷ đồng, bằng 108,19% so với kế hoạch, bằng 105,8% so với năm 2020.

2.11- Hiệu quả sản xuất kinh doanh: Công ty đã tiến hành thuê kiểm toán độc lập thực hiện chế độ kiểm toán theo quy định. Lợi nhuận trước thuế: 127,6 tỷ đồng, bằng 227,2 % so với kế hoạch, bằng 171,2 % so với năm 2020.

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

- Hệ số nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn: 77,6% , năm 2020 là 80, 68%;
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản: 4,31%, năm 2020 là 2,54%;
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH: 19,05%; năm 2020 là 12,76%;
- Một số công việc khác.

+ Về tổ chức điều hành: Ngay từ đầu năm, Công ty đã tập trung triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua; đề ra cơ chế điều hành và các giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021, chủ động cân đối sản xuất-tiêu thụ phù hợp, tăng cường sản xuất các chủng loại than thị trường có nhu cầu cao; Tập trung điều hành sản xuất theo nhu cầu tiêu thụ.

+ Về công tác tổ chức sản xuất: Trên cơ sở đề án tái cơ cấu giai đoạn 2017-2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm thông qua, Công ty cơ bản đã hoàn thành các chỉ tiêu. Tuy nhiên để hiệu quả trong Công tác sản xuất, Công ty tiếp tục thực hiện các chỉ tiêu tái cơ cấu 2017-2020 trong giai đoạn 2021 -2025.

+ Về quản trị doanh nghiệp: Thực hiện nhiều giải pháp quản lý kỹ thuật, điều hành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; quản trị chi phí, quản lý vật tư, lao động tiền lương, kế toán thống kê, quản lý dòng tiền; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy chế liên quan đến quản lý của Công ty phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và quy định của Tập đoàn, của Nhà nước.

+ Về quản lý tài nguyên, ranh giới mỏ: Công ty đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp quản lý, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên than, không để thất thoát. Trong năm không để xảy ra khai thác than trái phép trong phạm vi ranh giới mỏ Công ty được giao quản lý.

+ Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng, chống dịch do Chính phủ, Bộ Y tế, tỉnh Quảng Ninh và Tập đoàn ban hành; kết quả trong năm 2021 Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ kép “Hoàn thành kế hoạch phối hợp kinh doanh và không để dịch bệnh lây lan, xâm nhập vào CBCNV trong Công ty”.

2. Tổ chức và nhân sự



a) Danh sách ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc	
2	Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám Đốc	
3	Ông Vương Minh Thu	Phó Giám Đốc	
4	Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	
5	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	
6	Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc	
7	Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	

❖ **ÔNG: PHẠM VĂN MINH - TV HĐQT, GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	19/12/1963
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số Giấy chứng thực cá nhân:	031063003344 Cấp ngày 24/03/2017; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐLQL
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 4, Khu Vĩnh Phú, Mạo Khê, Đông Triều, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 05/2010 – 09/2014	Phó Giám đốc Công ty Than Mạo Khê - TKV
✓ 09/2014 – 07/2018	Giám đốc Công ty Than Mạo Khê - TKV
✓ Từ 01/08/2018- đến nay	Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần

❖ **ÔNG: PHẠM THẾ HƯNG - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	23/09/1967
- Quốc tịch:	Việt Nam



- Căn cước công dân:	022067000936 Cấp ngày 13/6/2017; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 4, Khu 4, Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Cơ điện mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 2/1992 – 6/1998	Công nhân thợ tiện, PX.Cơ điện lò, Mỏ than Vàng Danh,
✓ 7/1998 – 2/2008	Nhân viên, Phòng Cơ điện Công ty than Vàng Danh
✓ 3/2008 – 10/2016	Phó phòng, Phòng Cơ điện-Vận tải Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 11/2016 – 9/2018	Quản đốc phân xưởng Vận tải lò, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 10/2018 – 2/2019	Trợ lý Giám đốc, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
✓ 3/2019 đến nay	Phó Giám đốc, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh,
Số cổ phần nắm giữ	2.897 cổ phần

❖ ÔNG: VƯƠNG MINH THU - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	06/10/1979
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100719680 Cấp ngày 06/03/2003; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Đông Mai, Yên Hưng, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	



✓ 8/2002 – 03/2003	Công nhân khai thác PX K4, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2003 – 10/2003	Nhân viên phòng KTKT, Công ty Than Vàng Danh
✓ 11/2003 – 01/2009	Nhân viên phòng ĐTM, P.QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 02/2009 – 08/2013	Phó phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 09/2013 – 10/2014	Trưởng phòng QLDAM, Công ty than Vàng Danh
✓ 11/2014 – 02/2015	Phó phòng ĐTM
✓ 03/2015 - 05/2015	Quản đốc phân xưởng K10
✓ Từ 6/2015 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	11.351 cổ phần

❖ ÔNG: TRỊNH VĂN AN - THÀNH VIÊN HĐQT - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	20/06/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100382389 Cấp ngày 15/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 08/1996 - 02/1997	Công nhân PX. K1, Mỏ than Vàng Danh
✓ 03/1997 - 09/1999	Nhân viên P.KT-KT, Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/2002 - 02/2006	Nhân viên P. Xây dựng, Công ty XM Thăng Long



✓ 03/2006 - 02/2007	Nhân viên P.KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 03/2007 - 04/2007	Phó phòng KT-KT, Công ty than Vàng Danh
✓ 05/2007 - 12/2009	Quản đốc PX.KT11, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 01/2010 - 24/8/2011	Quản đốc PX.KT13, Công ty C.P than Vàng Danh
✓ 25/8/2011 01/12/2011	– Trợ lý Giám đốc Công ty C.P Than Vàng Danh
✓ 02/12/2011 - 4/2018	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ Từ 21/ 4/2018 - 30/11/2021	TV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ Từ 1/12/2021 đến nay	TV HĐQT chuyên trách
Số cổ phần nắm giữ	2.400 cổ phần

❖ ÔNG: NGUYỄN VĂN DŨNG - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	10/07/1973
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100957716 Cấp ngày 29/12/2004; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:	
✓ 04/1993 - 06/1995	Công nhân nhà máy cơ khí Cẩm Phả
✓ 07/1995 - 03/1997	Công nhân phân xưởng ô tô, Mỏ than Vàng Danh
✓ 04/1997 - 10/2004	Nhân viên phòng Kế hoạch, Công ty Than Vàng Danh



✓ 11/2004 - 03/2008	Phó phòng Kế hoạch, Công ty than Vàng Danh
✓ 04/2008 - 03/2016	Trưởng phòng Kế hoạch Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ 04/2016 -14/1/2020	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin
✓ 15/1/2020 đến nay	Thành viên HĐQT, phó Giám đốc
Số cổ phần nắm giữ	9.897 cổ phần

❖ ÔNG: HỒ QUỐC - PHÓ GIÁM ĐỐC

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	14/06/1972
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100626597 Cấp ngày 21/01/2015; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 13b Khu 4, Quang Trung, TP. Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 12/1992-7/2000	Công nhân khai thác lò Mỏ than Vàng Danh, Uông Bí, Quảng Ninh
✓ 8/2000-02/2007	Phó quản đốc, PX.K4, K1 Công ty than Vàng Danh
✓ 3/2007-3/2010	Quản đốc, PX.K11 Công ty Cổ phần Than Vàng Danh
✓ 4/2010-02/2013	Phó phòng TCLĐ, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin
✓ 3/2013 - 07/2018	Trưởng phòng TCLĐ, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin
✓ 08/2018 đến nay	Phó Giám đốc Công ty CP than Vàng Danh – Vinacomin



Số cổ phần nắm giữ	393 cổ phần
--------------------	-------------

❖ ÔNG: BÀ: TRẦN THỊ THU THẢO - KẾ TOÁN TRƯỞNG

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	08/01/1982
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100732135
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế, chuyên ngành kế toán
- Quá trình công tác:	
10/2003 - 04/2004	Công nhân phân xưởng Chế biến than - Công ty than Vàng Danh
04/2004-02/2013	Nhân viên Phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
03/2013 đến 03/07/2017	Phó phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
03/7/2017 đến 18/08/2017	Người phụ trách kế toán Công ty, Quyền Trưởng phòng TK-KT-TC Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
19/08/2017 đến nay	Kế toán trưởng Công ty
Số cổ phần nắm giữ	477 cổ phần

b) Số lượng cán bộ, nhân viên:

- Lao động sử dụng bình quân năm 2021: 5.545 người/5.723 người lao động kế hoạch bằng 96,9%. Tổng số lao động thực tế tại thời điểm 31/12/2021 là 5.467 người, tăng so với thời điểm 01/01/2021 là 36 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:



Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, thiết bị phục vụ tiếp nhận than từ mỏ Đồng Vông đến Nhà máy tuyển Vàng Danh 2:

Dự án được phê duyệt tại QĐ số 83/QĐ-TVD-ĐTM, ngày 16/01/2020, tổng mức đầu tư 47 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2020-2021, đến nay dự án đã được thi công xong, nghiệm thu đưa vào sử dụng trong tháng 9/2021 và đang thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành, với giá trị đầu tư đạt 28.922 triệu đồng.

Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2020:

Dự án được phê duyệt tại QĐ số 740/QĐ-TVD-ĐTM, ngày 25/5/2020, tổng mức đầu tư 106 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2020-2021, đến nay dự án đã thực hiện xong, Công ty đã thực hiện xong và quyết toán dự án hoàn thành, giá trị đầu tư đạt 4.060 triệu đồng.

Dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2020:

Dự án được phê duyệt tại QĐ số 748/QĐ-TVD-ĐTM, ngày 26/5/2020, tổng mức đầu tư 79 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2020-2021, đến nay dự án đã thực hiện xong, Công ty đã thực hiện xong công tác kiểm toán dự án và quyết toán dự án, giá trị đầu tư đạt 12.781 triệu đồng.

Báo cáo NCKT đầu tư thiết bị khai thác bằng giàn chống mềm đồng bộ:

Dự án được phê duyệt tại QĐ số 1748/QĐ-TVD-ĐTM, ngày 13/10/2020, tổng mức đầu tư 90 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2020-2021, đến nay dự án đã thực hiện và quyết toán dự án hoàn thành, giá trị đầu tư đạt 86.627 triệu đồng.

Dự án đầu tư hệ thống hút đập bụi hầm lò:

Dự án được phê duyệt tại QĐ số 1974/QĐ-TVD-ĐTM, ngày 23/11/2020, tổng mức đầu tư 4 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2020-2021, đến nay dự án đã thực hiện xong và quyết toán dự án hoàn thành, giá trị thực hiện đạt 3.824 triệu đồng.

Dự án đầu tư XDCT đường dây 35kV 372, 373 đi ngầm đoạn từ trạm 35 Vàng Danh qua kho dự chế:

Dự án được phê duyệt tại QĐ số 1869/QĐ-TVD-ĐTM, ngày 30/10/2020, tổng mức đầu tư 6 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2020-2021, đến nay dự án đã thi công xong đưa vào sử dụng trong tháng 5/2021 và quyết toán dự án, giá trị thực hiện đạt 5.440 triệu đồng.

Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2021:

Dự án được TKV thông qua nội dung tại văn bản số 1899/TKV-ĐT ngày 05/5/2021 và Công ty đã phê duyệt tại QĐ số 469/QĐ-TVD ngày 14/5/2021 với TMĐT 84 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2021-2022. Đến nay đã tổ chức lựa chọn xong nhà thầu mua sắm thiết bị: 17/20 gói thầu mua sắm thiết bị, còn 03 gói đã lựa chọn nhà thầu nhưng phải huỷ thầu do giá dự thầu vượt giá gói thầu được duyệt, hiện Công ty tổ chức điều chỉnh dự án và đã trình TKV thông qua, giá trị đầu tư đạt 53.698 triệu đồng.



Dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2021:

Dự án được TKV thông qua nội dung tại văn bản số 1912/TKV-ĐT ngày 05/5/2021 và Công ty đã phê duyệt tại QĐ số 565/QĐ-TVD ngày 26/5/2021 với TMĐT 67 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2021-2022. Đến nay đã tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm thiết bị: 17/21 gói thầu, còn lại 04 gói thầu đã huỷ thầu do giá dự thầu vượt giá gói thầu được duyệt, hiện Công ty tổ chức điều chỉnh dự án và đã trình TKV thông qua, giá trị đầu tư đạt 32.531 triệu đồng.

Dự án đầu tư hệ thống tự động hóa trạm quạt gió chính:

Dự án đã được Công ty phê duyệt tại QĐ số 319/QĐ-TVD và TKV điều chỉnh chuyển bước KH tại văn bản số 1831/TKV-ĐT ngày 29/4/2021 với TMĐT 14,7 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2021-2022. Đến nay Công ty đã lựa chọn xong nhà thầu và ký kết hợp đồng thực hiện, nhà thầu đang thực hiện hợp đồng theo tiến độ, dự kiến đưa vào sử dụng trong tháng 12/2021, giá trị đầu tư đạt 12.964 triệu đồng.

Dự án đầu tư xây dựng công trình trạm nén khí trung tâm Vàng Danh:

Dự án được TKV thông qua nội dung tại văn bản số 1680/TKV-ĐT ngày 30/4/2021, đã duyệt xong quy hoạch xây dựng và công tác đền bù GPMP, Công ty đã phê duyệt tại QĐ số 418/QĐ-TVD 04/5/2021 với TMĐT 17 tỷ đồng, thời gian thực hiện 2021-2022. Đã lập và được Sở Công thương thông qua TKBVTC-DT, Cảnh sát PCCC thẩm duyệt xong hồ sơ thiết kế PCCC, Công ty đã phê duyệt thiết kế và thực hiện xong công tác lựa chọn nhà thầu dự án, bàn giao mặt bằng thi công và nhà thầu đang triển khai thi công, giá trị đầu tư đạt 9.781 triệu đồng.

Dự án đầu tư xưởng sửa chữa thiết bị khu Vàng Danh

Dự án đã được TKV chuyển bước thực hiện dự án tại Văn bản số 3135/TKV-ĐT ngày 12/7/2021, Công ty đã phê duyệt dự án tại Quyết định số 752/QĐ-TVD ngày 18/6/2021 với tổng mức đầu tư tỷ đồng. Dự án đã lựa chọn nhà thầu và bàn giao mặt bằng thi công đầu tháng 11/2021, giá trị đầu tư đạt 3.701 triệu đồng.

Đầu tư mở rộng mặt bằng sản xuất khu vực cửa lò mức +139 Vàng Danh

Dự án đã được TKV chuyển bước thực hiện dự án tại Văn bản số 3135/TKV-ĐT ngày 12/7/2021, Công ty đã phê duyệt dự án tại Quyết định số 728/QĐ-TVD, ngày 16/6/2021 với tổng mức đầu tư 11 tỷ đồng. Dự án đã lựa chọn nhà thầu xong và bàn giao mặt bằng thi công vào đầu tháng 9/2021, nhà thầu đang triển khai thi công dự án theo tiến độ, giá trị đầu tư đạt 7.769 triệu đồng.

Đầu tư xây dựng công trình cầu 034-Công ty Cổ phần Than Vàng Danh

Dự án đã được TKV chuyển bước thực hiện dự án tại Văn bản số 3653/TKV-ĐT ngày 06/8/2021, Công ty đã phê duyệt dự án tại Quyết định số 760/QĐ-TVD, ngày 21/6/2021 với tổng mức đầu tư 14 tỷ đồng. Dự án đã lựa chọn nhà thầu xong và bàn giao mặt bằng thi công



vào đầu tháng 9/2021, nhà thầu đang triển khai thi công dự án theo tiến độ, dự kiến hoàn thành vào cuối tháng 12/2021, giá trị đầu tư đạt 11.274 triệu đồng.

Đầu tư XDCT cải tạo nâng cấp HT lưới điện 6kV và 35kV tự động hoá và điều khiển từ xa

Dự án đã được TKV chuyển bước thực hiện dự án tại Văn bản số 4800/TKV-ĐT ngày 08/10/2021, Công ty đã phê duyệt dự án tại Quyết định số 1015/QĐ-TVD, ngày 29/7/2021 với tổng mức đầu tư 14,5 tỷ đồng. Đã thực hiện xong công tác lựa chọn nhà thầu thực hiện, giá trị đầu tư đạt 1.681 triệu đồng.

Dự án đầu tư hệ thống kiểm soát người ra vào công trường và chấm công

Dự án đã được TKV chuyển bước thực hiện dự án tại Văn bản số 4800/TKV-ĐT ngày 08/10/2021, Công ty đã phê duyệt dự án tại Quyết định số 884/QĐ-TVD, ngày 08/7/2021 với tổng mức đầu tư 9 tỷ đồng. Dự án đã thực hiện xong công tác lựa chọn nhà thầu thực hiện và bàn giao mặt bằng thi công cho nhà thầu, dự kiến hoàn thành vào cuối tháng 12/2021, giá trị đầu tư đạt 8.518 triệu đồng.

Công tác giải ngân, thanh quyết toán vốn XDCCB trong năm 2021 và sử dụng nguồn vốn đầu tư

- Các công trình, hạng mục hoàn thành, Công ty đã hoàn thiện thủ tục giải ngân theo quy định. Giá trị giải ngân năm 2021 đạt: 323.616 triệu đồng bằng 90% giá trị thực hiện. Các hạng mục thiết bị về trong tháng 12/2021 đang trong quá trình lắp đặt, chạy thử, chưa đưa vào sử dụng, do đó chưa hoàn thiện xong các thủ tục nghiệm thu thanh quyết toán và giải ngân theo quy định .

- Các nguồn vốn sử dụng cho các dự án trong năm 2021 đã được Công ty cân đối với khả năng thực hiện, theo đúng chủ trương của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các Ngân hàng thương mại, đảm bảo có đủ vốn trong công tác XDCCB.

- Các nguồn vốn hiện có của Công ty và vốn huy động khác được bố trí cho các dự án là phù hợp.

Đánh giá chung:

- Các công trình, hạng mục công trình XDCCB được tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, yêu cầu kỹ thuật cơ bản và đầy đủ thủ tục XDCCB hiện hành.

- Các danh mục thiết bị được thực hiện đầu tư kịp thời đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty, đảm bảo được các thông số kỹ thuật trong vận hành.

- Công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị của Chủ đầu tư thực hiện theo đúng các quy định hiện hành nên đã đảm bảo được các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và tiến độ thi công của các dự án. Thực hiện nghiêm túc công tác



thanh tra, tự kiểm tra, kiểm toán XDCB, có chương trình kế hoạch cụ thể, thực hiện kế hoạch tự kiểm tra, kiểm toán trước khi quyết toán công trình.

- Các công trình, hạng mục công trình, danh mục thiết bị thuộc kế hoạch ĐTXD năm 2021 Công ty đã thực hiện đầu tư đều đang phát huy hiệu quả trong dây chuyền sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Tỷ lệ % tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	2.670.528.121.014	2.358.563.003.379	-11,68
Doanh thu thuần	4.494.198.229.077	5.339.563.379.588	18,81
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	75.419.438.741	131.135.362.397	73,87
Lợi nhuận khác	401.902.423	-3.521.960.989	-976,32
Lợi nhuận trước thuế	75.821.341.164	127.613.401.408	68,31
Lợi nhuận sau thuế	65.812.062.943	101.657.855.888	54,47
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	7%	8%	14,29

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo 2020	Kỳ báo cáo 2021	SS 2021/2020	% tăng, giảm
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:					
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	0,75	0,72	96,06	-3,94
	+ Hệ số thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	lần	0,42	0,35	82,31	-17,69
2	Chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn					
	+ Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,68	76,61	94,95	-5,05
	+ Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	lần	4,15	3,23	77,97	-22,03
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
	+ Vòng quay hàng tồn kho = Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	vòng	16,46	13,06	79,32	-20,68
	+ Vòng quay tổng tài sản = Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	vòng	1,73	2,12	122,40	22,40



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo 2020	Kỳ báo cáo 2021	SS 2021/2020	% tăng, giảm
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
	+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,46	1,90	130,01	30,01
	+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	12,76	19,05	149,28	49,28
	+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản BQ	%	2,54	4,31	169,66	69,66
	+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	1,68	2,46	146,35	46,35

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VNĐ (Bốn trăm bốn mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 44.962.864 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Các cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông, kể cả cổ phần do Nhà nước nắm giữ.

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	30.048.743	300.487.430.000	66,83
2	<i>HDQT, BGD, BKS và KTT</i>	28.890	288.900.000	0,06
3	Cổ đông cá nhân trong nước	13.547.734	135.477.340.000	30,13
4	Cổ đông cá nhân nước ngoài	68.709	687.090.000	-0,15
5	Cổ đông tổ chức trong nước	723.890	7.238.900.000	1,61
6	Cổ đông tổ chức nước ngoài	544.898	5.448.980.000	1,21

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư

- + Vốn đầu tư khi thành lập Công ty cổ phần là 152.807,9 triệu đồng.
- + Ngày 01/02/2012 Phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 152,8 tỷ đồng lên 149,997 tỷ đồng;
- Ngày 04/08/2014 Phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 149,997 tỷ đồng lên 420,35 tỷ đồng;



- Ngày 21/07/2016 Phát hành cổ phiếu của Công ty để tăng vốn điều lệ từ 420,35 tỷ đồng lên 449,628 tỷ đồng;

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là ngành khai thác than do đó không có nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất, mà chỉ có vật liệu phụ chủ yếu.

6.2 Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Tình hình tiêu thụ các loại năng lượng chính trong Công ty:

Năng lượng	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ		
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Điện năng	kWh	75.010.556	72.588.937	77.820.928
Dầu diesel	Lít	1.787.156	1.488.900	1.488.900
Xăng	Lít	75.069	73.161	68.500
Than cục 3b	tấn			2.717,6

Điện năng là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng lớn nhất, chiếm 98,03% tổng cầu năng lượng của Công ty, do đó cần chú trọng kiểm soát đo lường, đánh giá, phân tích tiêu hao điện năng trong quá trình sử dụng;

Dầu diesel là loại năng lượng chiếm tỷ lệ sử dụng khoảng 1,87% tổng nhu cầu năng lượng của Công ty do đó cần chú trọng xây dựng định mức tiêu hao phù hợp.

Năm 2021, ngoài nhu cầu điện năng, Công ty còn phải sử dụng năng lượng là than cục 3b để cung cấp cho các lò hơi chiếm 0,03% nhu cầu sử dụng năng lượng. Trong các năm tới nếu nhu cầu sử dụng than tăng cao thì cần có giải pháp đánh giá hiệu quả sử dụng năng lượng than với các loại năng lượng khác để có giải pháp sử dụng hiệu quả các loại năng lượng.

b) Giải pháp sử dụng năng lượng hiệu quả:

Đối với các trạm quạt gió chính: Lắp đặt các biến tần để điều chỉnh tăng, giảm tốc độ theo nhu cầu sử dụng để tiết kiệm năng lượng.

Đối với trạm bơm thoát nước mỏ: Thực hiện hạn chế tối đa việc vận hành bơm nước vào giờ cao điểm, tăng cường bơm nước vào giờ thấp điểm thì sẽ giảm được tiền sử dụng điện mà Công ty phải trả cho bên bán điện.

Đối với nhà giao ca, phòng làm việc: Tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên dùng cho nhà giao ca vào ban ngày, tắt các đèn chiếu sáng sử dụng điện nếu không cần thiết. Khi không có người trong phòng (đi ra ngoài trên 10 phút) thì tắt hết các đèn chiếu sáng sử dụng điện.

Mùa hè (thời tiết nóng) khi sử dụng điều hòa nhiệt độ để làm mát thì không để máy điều hòa nhiệt độ làm việc ở chế độ nhiệt độ dưới 25 °C. Khi máy điều hòa nhiệt độ đang hoạt động thì cửa phòng làm việc, cửa nhà giao phải đóng kín để không làm tổn hao nhiệt độ trong phòng.



Đối với hệ thống chiếu sáng ban đêm: Đèn đường, hành lang các nhà giao ca, các kho bãi, được lắp công tắc thời gian (có đặt theo mùa hè, mùa đông) giao cho các đơn vị có nhiệm vụ quản lý và vận hành.

Tuyên truyền giáo dục CBCNV sử dụng tiết kiệm điện trong sản xuất và sinh hoạt; bố trí thiết bị sử dụng hợp lý; hạn chế vận hành thiết bị có công suất lớn vào giờ cao điểm; kiểm tra bảo dưỡng, thay thế các thiết bị cũ; nghiên cứu để đầu tư các thiết bị tiết kiệm điện năng.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Công ty có 2 nguồn cấp nước chủ yếu là: Nước tự khai thác (nước mặt, nước dưới đất) và nước máy.

Trong đó, nước tự khai thác là 265.310 m³ và nước máy là 9.049 m³

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong 01 ngày: 2.750 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

Lượng nước thải sau sản xuất của Công ty được đưa về hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, một phần được xả ra môi trường, một phần được thu hồi để bù đắp lượng nước tiêu hao trong quá trình tuyển than của công ty.

Lượng nước thải qua xử lý: 39564 m³/ngày đêm.

Lượng nước sử dụng lại: 2.500 m³/ngày đêm, tương đương 6,3%.

6.4. Việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin đã tuân thủ tốt các quy định pháp luật về môi trường. Công ty đã có đầy đủ hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường đối với các dự án, giấy phép khai thác khoáng sản mà Công ty đang thực hiện. Công ty đã thực hiện thu gom, xử lý triệt để các nguồn nước thải hầm lò, nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp khác và chất lượng nước sau xử lý đạt Quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Công ty đã duy trì tốt việc hoạt động của các công trình xử lý bụi, khí thải như hệ thống nồi hơi, các quạt phun sương dập bụi. Duy trì việc thực hiện Quan trắc môi trường, quan trắc dịch động bãi thải. Trong năm 2021, Công ty không để xảy ra sự cố môi trường.

Công ty đã có 02 đoàn kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường là đoàn Phòng Cảnh sát môi trường Công an tỉnh Quảng Ninh kiểm tra ngày 22/04/2021 và đoàn Cục kỹ thuật An toàn và môi trường Công nghiệp - Bộ Công thương ngày 18/11/2021. Các đoàn kiểm tra đã ghi nhận và đánh giá Công ty đã thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường

Năm 2021, Công ty đã cố gắng phấn đấu thực hiện tốt các tiêu chí môi trường, thể hiện rõ sự quan tâm, chỉ đạo của Công ty trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Công ty đã có sự phối hợp với chính quyền địa phương là phường Vàng Danh và các khu dân cư, cùng chung tay thực hiện công tác bảo vệ môi trường, hỗ trợ các khu dân cư trên địa bàn phường Vàng Danh trong việc thu gom rác thải sinh hoạt, dọn rửa và vệ sinh các tuyến đường.

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương bình quân đối với người lao động:



- Lao động sử dụng bình quân năm 2021/lao động kế hoạch: 5.545/5.723 bằng 96,9% so với Kế hoạch;
 - Lao động tại thời điểm 31/12/2021: 5.467 người, tăng so với thời điểm 01/01/2021a là 36 người;
 - Lao động phụ trợ tại thời điểm 31/12/2021: 850 người, giảm so với thời điểm 01/01/2021 là 5 người;
 - Lao động phục vụ tại thời điểm 31/12/2021: 308 người, tăng so với thời điểm 01/01/2021 là 9 người.
 - Lao động quản lý tại thời điểm 31/12/2021: 544 người, tăng so với thời điểm 01/01/2021 là 04 người;
 - Lao động công nghệ tại thời điểm 31/12/2021: 3.765 người, tăng so với thời điểm 1/01/2021 là 18 người;
 - Mức lương bình quân năm 2021: 16,99 triệu đồng/người/tháng.
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi người lao động:
- a) Thực hiện công tác y tế doanh nghiệp:
- Mua thuốc hỗ trợ đường hô hấp: 3.910 Hộp (Tổng số tiền 1,642 tỷ đồng).
 - Thuốc rửa mũi, bình rửa mũi: 520 gói hỗ trợ rửa mũi + 1.084 bình rửa mũi (Tổng số tiền 249,26 tr.đ)
 - C sủi phòng chống say nắng say nóng: 6.500 tuýp (Tổng số tiền 179 tr.đ).
 - Mua thuốc khám chữa bệnh (02 đợt): (Tổng số tiền 210,3 tr.đ).
 - Thanh toán BHXH năm 2021: Tổng số tiền 8,8 tỷ đồng.
- b) Chế độ đảm bảo sức khỏe, an toàn người lao động:
- Các chế độ hưu trí, TNLĐ, BNN, ốm đau, thai sản, dưỡng sức ... được giải quyết, chi trả kịp thời cho người lao động: Nghỉ thai sản 30 người; nghỉ dưỡng sức 500 người; nghỉ dưỡng cuối tuần đối với người lao động 2568/2526 người bằng 101,7% kế hoạch TKV giao; giải quyết 96594/96954 công nghỉ phép đối với người lao động, bằng 100% tổng số công phép tiêu chuẩn năm 2021;
 - Thực hiện chế độ ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại đối với NLD đảm bảo đúng chế độ Quy định: Mức ăn công nhân làm việc trong hầm lò 65.000 đồng/công, ngoài lò là 28.000 đồng/công; ngoài ra còn phục vụ chè giải khát cuối ca đối với CBCNV làm việc trong hầm lò chống hạ đường huyết cuối ca, bảo vệ sức khỏe người lao động;
 - Tổ chức đo quan trắc khảo sát môi trường lao động để phát hiện những vị trí có yếu tố độc hại vượt tiêu chuẩn cho phép, giao cho các phòng lập biện pháp, giám sát thi công khắc phục nhằm cải thiện điều kiện làm việc đảm bảo an toàn cho NLD;
 - Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cá nhân theo chức danh ngành nghề, công việc làm của NLD; đặc biệt công nhân khai thác, công nhân cơ điện lò được trang cấp khẩu trang đặc biệt, bình tông đựng nước uống phòng, chống dịch Covid-19.
- c) Thực hiện chế độ phúc lợi:



- Tổ chức tham quan nghỉ mát ngắn ngày đối với 5108 CBCNV, tham quan nghỉ mát dài ngày đối với 1026 CBCNV xuất sắc tiêu biểu trong lao động sản xuất và các mặt công tác;
- Công nhân ở tập thể không phải trả tiền nhà, ngoài ra mỗi quý còn được hỗ trợ chi phí sinh hoạt 500.000 đồng/người;
- Đầu tư, sửa sang lại khuôn viên khu nhà tập thể công nhân 314 khang trang, sạch đẹp: Lắp đặt 02 thang máy đối với 02 lô nhà 5 tầng, lắp đặt máy giặt cho các phòng tập thể, xây nhà hạnh phúc, nhà ăn phục vụ công nhân ...
- Bố trí phương tiện xe ô tô đưa đón NLD đi làm hàng ngày và thường xuyên khảo sát các điểm đón để điều chỉnh điểm, tuyến đón cho phù hợp tránh lãng phí và giảm thời gian đi bộ của người lao động.

d) Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

TT	Chỉ tiêu	NĂM 2021 (lượt người)			Ghi chú
		Kế hoạch	Thực hiện	So sánh	
I	Tổng số	12.661	10.705	84,55	
1	Bồi dưỡng các CĐĐ, Kthuật, NV và các CĐĐ khác	11.971	10.065	142,57	
	Bồi dưỡng tại Công ty	8.912	8.685	97,45	
	Bồi dưỡng ngoài Công ty	3.059	1.380	45,11	
2	Đào tạo mới	690	640	92,75	
	Đào tạo CNKT	290	230	79,31	
	Đào tạo ngành khác	400	410	102,50	

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Năm 2021 tổng số tiền Công ty chi hỗ trợ, ủng hộ các cơ quan đơn vị ngoài Công ty là: 1.794.060.000 đ bao gồm: Chi hỗ trợ đơn vị bạn gặp tai nạn lao động; Chi hỗ trợ xây nhà ở đối với hộ nghèo ở TP Uông Bí; Chi hỗ trợ các đơn vị, cơ quan xây dựng trường, các công trình dân sinh; Đóng góp quỹ phòng chống thiên tai; Đóng góp quỹ mái ấm công đoàn; Chi ủng hộ khác....

III. Báo cáo đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2021, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid -19, ngay từ đầu năm Công ty đã chủ động bám sát điều hành của Tập đoàn TKV "vừa sản xuất, vừa chống dịch Covid-19", xây dựng và ban hành các giải pháp chỉ đạo phù hợp với điều kiện sản xuất để tăng sản lượng khai thác than hầm lò bằng công nghệ hiện có; hoàn thiện công nghệ cơ giới hóa đồng bộ hạ trần thu hồi than nóc; công nghệ lò chợ xiên chéo via dốc giàn mềm ZRY, đào lò sản xuất bằng máy đào lò EBH-45, tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả SXKD, về cơ bản năm 2021 đã đảm bảo ổn định việc làm, thu nhập và sức khỏe cho người lao động, các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều đạt và vượt kế hoạch, cụ thể:



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH ĐHCĐ thông qua	Thực hiện	So sánh TH/KH (%)
1	Than nguyên khai	1000tấn	3.820	3.882	101,6
	- Than hầm lò	"	2.900	3.073	105,9
	- Than lộ thiên	"	150	230	153,3
	- Than lò bằng	"	200	6	2,9
	- Than mua của Cty than UB		570	574	100,6
2	Than sạch	"	3.353	3.383	100,9
3	Mét lò mới	Mét	33.180	35.128	105,87
5	Bóc đất đá	1000m ³	160	234	146
6	Than tiêu thụ	1000Tấn	3.353	3.392	101,2
7	Đầu tư xây dựng	triệu đồng	316.693	258.803	90,25
8	Doanh thu	Tr.đ	5.040.977	5.339.563	105,92
9	Lợi nhuận	Tr.đ	56.148	127.613	227,28

*** Nguyên nhân dẫn đến các chỉ tiêu không đạt kế hoạch ĐHCĐ đề ra.**

Năm 2021 do Giấy phép khai thác than lò bằng hết hạn, Công ty phải làm các thủ tục xin gia hạn giấy phép với Bộ Tài nguyên Môi trường đến cuối năm mới được cấp phép. Do việc ngừng khai thác dẫn đến sản lượng khai thác than lò bằng không đạt kế hoạch đề ra.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

- Sự biến động của tài sản:

A	Tài sản	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	Chênh lệch CK-ĐK	
				Giá trị	%
I	Tài sản ngắn hạn	824.506.541.525	768.051.681.938	-56.454.859.587	-6,85
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	10.609.031.758	12.980.266.708	2.371.234.950	22,35
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	431.803.337.344	341.315.376.024	-90.487.961.320	-20,96
4	Hàng tồn kho	355.217.272.260	393.438.163.828	38.220.891.568	10,76
5	Tài sản ngắn hạn khác	26.876.900.163	20.317.875.378	-6.559.024.785	-24,40
II	Tài sản dài hạn	1.846.021.579.489	1.590.511.321.441	-255.510.258.048	86,16



1	Các khoản phải thu dài hạn	39.658.492.431	41.714.417.533	2.055.925.102	5,18
2	Tài sản cố định	1.287.777.957.977	1.023.762.827.794	-264.015.130.183	-20,50
	- Tài sản cố định hữu hình	1.251.708.463.539	979.566.248.472	-272.142.215.067	-21,74
	- Tài sản cố định vô hình	3.018.121.980	2.129.321.629	-888.800.351	-29,45
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	0	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	33.051.372.458	42.067.257.693	9.015.885.235	27,28
3	Bất động sản đầu tư	0	0	0	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	
5	Tài sản dài hạn khác	518.585.129.081	525.034.076.114	6.448.947.033	1,24
III	Tổng cộng tài sản	2.670.528.121.014	2.358.563.003.379	-311.965.117.635	-11,68

Tổng tài sản thời điểm cuối năm (31/12/2021) giảm 311,9 tỷ đồng (tương ứng giảm 11,68%) so với tổng tài sản tại thời điểm đầu năm (01/01/2021). Giá trị tài sản của Công ty giảm chủ yếu là do :

+ Các khoản phải thu ngắn hạn tại ngày 31/12/2021 giảm 90 tỷ so với các khoản phải thu ngắn hạn thời điểm 01/01/2021 (tương ứng giảm 20,96%) làm giá trị tổng tài sản giảm.

+ Giá trị tài sản cố định tại ngày 31/12/2021 giảm so với 01/01/2021 là 264 tỷ làm giá trị tổng tài sản giảm (Khấu hao theo quy định trong năm là 513,1 tỷ đồng, trong khi giá trị thực hiện đầu tư 259,8 tỷ đồng).

- Hiệu quả sử dụng tài sản:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần	4.494.198.229.077	5.339.563.379.588	845.365.150.511
2	Tài sản ngắn hạn bình quân	661.087.133.484	796.279.111.732	135.191.978.248
2.1	Tài sản ngắn hạn đầu kỳ	497.667.725.443	824.506.541.525	326.838.816.082
2.2	Tài sản ngắn hạn cuối kỳ	824.506.541.525	768.051.681.938	-56.454.859.587
3	Lợi nhuận sau thuế	65.812.062.943	101.657.855.888	35.845.792.945
4	Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn: LNST/TSNH BQ	0,10	0,13	0,03
5	Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn (vòng/năm): DTT/TSNH BQ	6,80	6,71	-0,09

Sức sinh lời của tài sản ngắn hạn năm 2021 đạt 0,13: một đồng tài sản ngắn hạn tham gia vào hoạt động kinh doanh mang lại cho Công ty 0,13 đồng lợi nhuận, tăng 0,03 đồng so với năm 2020.



Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn năm 2021 đạt 6,71 vòng, giảm 0,09 vòng/năm so với năm 2020.

Nguyên nhân:

Năm 2021 tuy có chịu ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 kéo dài nhưng tình hình tiêu thụ than của Tập đoàn nói chung và Công ty nói riêng tăng hơn so với năm 2020 làm cho tình hình tài chính của Công ty tốt hơn năm trước.

- Nợ phải thu xấu:

Công ty có khoản nợ xấu là khoản phải thu tiền ứng trước vốn mua gỗ trồng rừng và bồi thường chi phí đào tạo, bồi thường do người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với số cuối năm 2021 là 10,348 tỷ đồng (trong đó khoản phải thu gỗ quá hạn 6 tháng là 7,593 tỷ đồng; khoản công nợ do công nhân đơn phương chấm dứt là 2,666 tỷ đồng) so với đầu năm là 8,739 tỷ đồng (trong đó khoản phải thu gỗ quá hạn 6 tháng là 5,321 tỷ đồng; khoản công nợ do công nhân đơn phương chấm dứt là 3,418 tỷ đồng). Công ty tích cực thu hồi công nợ bằng nhiều biện pháp để giảm nợ phải thu xấu của Công ty. Công ty trích lập dự phòng khoản nợ xấu theo đúng quy định hiện hành để khoản nợ xấu không làm ảnh hưởng đến tài chính của Công ty

b) Tình hình nợ phải trả:

A	Nợ phải trả	Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	Chênh lệch ĐK/CK	
				Giá trị	%
1	Nợ ngắn hạn	1.106.534.870.971	1.073.085.883.300	-33.448.987.671	-3,02
2	Nợ dài hạn	1.048.172.347.839	733.810.424.930	-314.361.922.909	-29,99
	TỔNG CỘNG	2.154.707.218.810	1.806.896.308.230	-347.810.910.580	-16,14

Tổng nợ phải trả của Công ty cuối năm (31/12/2021) giảm 347,8 tỷ đồng (tương ứng giảm 16,14%) so với tổng nợ phải trả tại thời điểm đầu năm (01/01/2021). Chỉ tiêu này giảm chủ yếu là do:

Tình hình tiêu thụ than tốt hơn năm 2020, theo đó Công ty có điều kiện cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản vay ngắn hạn.

Giá trị thực hiện đầu tư năm 2021 giảm so với năm 2020 là 110 tỷ. Mặt khác Công ty cân đối nguồn tiền để trả trước các khoản vay dài hạn dẫn đến giá trị vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2021 giảm so với thời điểm 01/01/2021 là 314 tỷ đồng.

Công ty mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả, định kỳ phân loại các khoản công nợ theo đúng quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ về Quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:

a) Cơ cấu tổ chức:



Thực hiện Công văn số 2520/TKV-TCNS ngày 08/6/2021 của Tổng Giám đốc Tập đoàn V/v tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp giai đoạn 2021 -2025; căn cứ điều kiện thực tế, nhằm tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả đồng thời sắp xếp mô hình tổ chức quản lý các công trường, phân xưởng sát với chỉ đạo của TKV, Công ty lập kế hoạch số 788/KH-TVD ngày 18/9/2021 tiếp tục triển khai thực hiện tái cơ cấu giai đoạn 2021-2025 và chỉ đạo các đơn vị thực hiện với kết quả thực hiện năm 2021 như sau:

Số TT	Các chỉ tiêu tái cơ cấu	ĐTV	Kế hoạch	Thực hiện	% thực hiện
1	Than nguyên khai	10³ tấn	3.000,0	3.308,3	110,3
a	Than hầm lò	"	2.900	3.072,6	106,0
	<i>Trong đó: SX CGH máy khâu</i>	"	450	587,6	130,6
	<i>Tỷ trọng so với than lò chợ</i>	%	18,26	22,4	122,5
b	Than lộ thiên (10 ³ tấn)		80	230,0	287,5
c	Than thuê thầu	10 ³ tấn	20	5,785	28,9
2	Mét lò CBSX, xén	Mét	40.280	42.315	105,1
a	Lò CBSX	"	33.180	35.129	105,9
b	Mét lò xén	"	7.100	7.186	101,2
c	Hệ số đào lò	"	11,44	11,43	99,9
d	Tỷ lệ tổn thất khai thác lộ thiên (%)	Mét	4,4	4,4	100,0
e	Tỷ lệ tổn thất khai thác hầm lò (%)	"	20,52	20,18	98,3
f	Tỷ lệ thu hồi than sạch (%)	"	85,42	85,8	100,4
3	Công suất năm BQ 01 phân xưởng				
a	Khai thác hầm lò năm	10 ³ tấn	154	175	113,6
b	Đào lò mới, xén lò (mét)	Mét	3.786	3.895	102,9

- Thực hiện Công văn số 551/TKV-TCNS ngày 8/02/2021 Tập đoàn giao bằng giải pháp tự động hóa, tin học hóa tiết giảm lao động tối thiểu 1% so với lao động danh sách có mặt tại thời điểm 01/01/2021: Công ty đã xây dựng phương án để đưa tin học hóa, tự động hóa vào sản xuất tiết giảm 45/55 người bằng 82% so với mức TKV giao;

b) Chính sách quản lý:

Căn cứ vào điều kiện thực tế, Công ty đã xây dựng phương án điều hành sản xuất phù hợp với tình hình tiêu thụ, đồng thời triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh như tiết giảm chi phí, tăng cường sản xuất những chủng loại than nhu cầu thị trường cao; tổ chức thực hiện phương án pha trộn than để đáp ứng được theo yêu cầu của thị trường; nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, lập thiết kế kỹ thuật; giám sát chặt chẽ quá trình thi công nhằm đảm bảo tiến độ, chất lượng các dự án đầu tư; kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, công nghệ; siết chặt các mặt quản lý, quản lý chi phí, giá thành.



- Đã chuẩn bị đầy đủ, chất lượng các hồ sơ phục vụ sản xuất ổn định; các diện sản xuất được rà soát thường xuyên; kịp thời lập bổ sung, điều chỉnh các phương án quy hoạch khai thác - đào lò cho những khu vực mới, khu vực có điều kiện địa chất khai thác nhiều so với tài liệu ban đầu; đáp ứng kịp thời diện sản xuất cho các đơn vị; Áp dụng tốt các công nghệ chống giữ lò chợ có năng suất cao, mức độ an toàn cao.

Công tác CGH, công nghệ mới: đã đưa vào sản xuất lò chợ công nghệ dàn mềm ZRY đầu tiên, tổ hợp thiết bị CGH lò chợ I-8-1 đưa vào sản xuất đầu năm 2018; công nghệ đào lò chống neo được đẩy mạnh, đã đưa vào áp dụng thành công công nghệ chống neo lò than.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trên cơ sở Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030, Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24/08/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020 có xét triển vọng đến năm 2030 (điều chỉnh) và Kế hoạch sản xuất kinh doanh của TKV. Công ty xây dựng phương án phát triển Công ty theo định hướng phát triển là mở hầm lò có quy mô, sản lượng trong TKV, xây dựng mỏ theo tiêu chí "Mỏ sạch - Mỏ an toàn - Mỏ hiện đại". Cụ thể như sau:

- Chuẩn bị thực hiện đầu tư dự án khai thác phần lò giếng dưới mức -50 khu Cánh gà, Mỏ than Vàng Danh; Dự án mở rộng nâng công suất mỏ Vàng Danh xuống sâu dưới mức -175;

- Tiếp tục nghiên cứu áp dụng công nghệ cơ giới hóa để nâng cao sản lượng than khai thác, nâng cao năng suất lao động; áp dụng công nghệ khai thác hợp lý để giảm tổn thất tài nguyên.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty đã trực tiếp điều hành hoạt động SX-KD theo chức năng và nhiệm vụ được quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Đã tổ chức triển khai nghiêm túc các Chi thị, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn với Công ty.

Kịp thời đề xuất với HĐQT những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty. Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền.

Trực tiếp thay mặt Công ty ký các hợp đồng lao động, tín dụng, kinh tế và thương mại đảm bảo đúng chế độ quy định, đúng pháp luật.

Thực hiện tốt thỏa ước lao động và hợp đồng lao động đã ký. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các Cổ đông.

Tích cực tuyên truyền, vận động CNCB trong Công ty thực hiện tốt công tác môi trường, an sinh xã hội trên địa bàn và giữ gìn trật tự an toàn trong sản xuất.

Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ được thực hiện đúng quy trình; Tuyển dụng lao động được thực hiện dân chủ, công khai và minh bạch; Công tác quản



lý tiền lương, tiền thưởng, nâng lương, nâng bậc..., được thực hiện đúng Quy chế, quy định Công ty và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn.

Chủ động điều hành hoạt động SX-KD hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Quyết định của Hội đồng quản trị.

Triển khai kế hoạch SX-KD bằng cơ chế chính sách và các giải pháp đồng bộ từ Công ty đến các đơn vị phòng ban, phân xưởng kịp thời; Tổ chức ký hợp đồng cam kết trách nhiệm giữa Giám đốc Công ty với thủ trưởng các đơn vị trong Công ty.

Tổ chức thực hiện công tác ĐT-XD theo phân cấp, quyết định đầu tư đúng thẩm quyền. Thực hiện đầu tư, quyết toán và kiểm toán các công trình đầu tư được thực hiện đúng chế độ, đúng quy định.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Tập trung, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án Đầu tư xây dựng theo kế hoạch ĐTXD năm 2021.

Tập trung đầu tư và chỉ đạo kiên quyết giữ vững an toàn trong sản xuất;

Tiếp tục sắp xếp hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, tái cấu trúc theo chủ trương của TKV, đồng thời phải xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể, có cơ chế khuyến khích phù hợp, tạo môi trường thuận lợi để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng kịp thời quá trình phát triển lâu dài của Công ty.

Rà soát và sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý theo đúng quy định của Nhà nước và pháp luật... Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý sản xuất để tiết giảm chi phí trên cơ sở quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động, tăng cường quản trị tài nguyên, chất lượng sản phẩm.

Tiếp tục duy trì và phát triển văn hóa theo hướng hiện đại gắn với kỷ luật đồng tâm, truyền thống vượt khó, tăng cường mở rộng mối quan hệ với các cấp Chính quyền địa phương góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực.

V. Quản trị Công ty

1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

a) thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT
2.	Nguyễn Trọng Tốt	Thành viên độc lập HĐQT
3.	Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT
4.	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT
5.	Trịnh Văn An	Thành viên HĐQT



❖ PHẠM CÔNG HƯƠNG - CHỦ TỊCH HĐQT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	18/06/1962
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	013376754 Cấp ngày 09/03/2011 do CA Hà Nội cấp
- Dân tộc:	Kinh
- Nguyên Quán:	Ngô Quyền, Thanh Miện, Hải Dương
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ hầm lò
- Quá trình công tác:	
	✓ Từ 03/1985 - 04/1991 : Cán bộ kỹ thuật ban Quản lý Công trình mỏ than Vàng Danh - Công ty than Uông Bí
	✓ Từ 05/1991 - 03/1993: Phó Quản đốc PX khai thác 1, Xí nghiệp sản xuất và xây dựng mỏ than 1- Công ty than Uông Bí
	✓ Từ 04/1993 - 02/1996: Bí thư đoàn thanh niên Xí nghiệp sản xuất và xây dựng mỏ than 1 (sau đổi tên là Mỏ than Than Thùng)
	✓ Từ 03/1996 - 10/1996: Phó phòng điều độ Mỏ than Than Thùng
	✓ Từ 11/1996 - 09/1997: Phó phòng kỹ thuật Mỏ than Than Thùng
	✓ Từ 10/1997 - 03/1999: Trưởng phòng kỹ thuật Mỏ than Than Thùng
	✓ Từ 04/1999 - 07/1999: Trưởng phòng kỹ thuật Mỏ than Nam Mẫu
	✓ Từ 08/1999 - 04/2000: Cán bộ phòng ĐHSX- TT Công ty than Uông Bí
	✓ Từ 05/2000 - 05/2001: Phó phòng Kỹ thuật Công ty than Uông Bí
	✓ Từ 06/2001 - 12/2002: Trưởng phòng Kỹ thuật Công nghệ Công ty than Uông Bí
	✓ Từ 01/2003 - 12/2003: Phó Giám đốc Xí nghiệp Than Nam Mẫu
	✓ Từ 01/2004 - 09/2004: Phó Giám đốc Công ty than Uông Bí
	✓ Từ 10/2004 - 07/2007: Giám đốc XN than Nam Mẫu (từ tháng 01/2006- 8/2007: kiêm UV HĐQT Công ty Than Uông Bí)
	✓ Từ 01/2008 - 02/2011: Ủy viên HĐQT- Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV
	✓ Từ 03/2011 - 12/2012: Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp
	✓ Từ 01/2013 - 03/2015: Giám đốc Công ty Xây dựng mỏ Hầm Lò II - TKV
	✓ Từ 04/2015 - 03/2017: Trưởng ban Khoa học Công nghệ Thông tin và Chiến lược phát triển Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
	✓ Từ 04/2017 - 03/2018: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.
	✓ Từ tháng 24/04/2018 đến nay: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công



nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty	
Số cổ phần nắm giữ	30.048.743 cổ phần (chiếm 66,83%)
- Sở hữu cá nhân:	0%
- Đại diện phần vốn nhà nước	30.048.743 cổ phần (chiếm 66,83%)

❖ NGUYỄN TRỌNG TỐT - THÀNH VIÊN HĐQT (thành viên không điều hành)

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	12/06/1965
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số căn cước công dân:	034065002627 cấp ngày 23/5/2016 của Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 1, khu IA, Phường Cao Thắng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư khai thác mỏ hầm lò
- Quá trình công tác:	
	✓ Tháng 11/1988-9/1989: Công nhân khai thác mỏ hầm lò, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;
	✓ Tháng 10/1989-3/2004: Cán bộ kỹ thuật mỏ, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;
	✓ Tháng 4/2004 -9/2013: Phó giám đốc, Công ty than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh (sau đổi là Công ty cổ phần than Mông Dương);
	✓ Tháng 10/2013-7/2015: Trưởng ban Kỹ thuật Công nghệ mỏ (KCM), Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam;
	✓ Tháng 8/2015 -3/2017 : Giám đốc, Công ty cổ phần than Mông Dương - Cẩm Phả, Quảng Ninh;
	✓ Tháng 4/2017 - 4/2018 : Trưởng ban Khoa học, Công nghệ thông tin và Chiến lược phát triển (KCL), Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam;
	✓ Từ tháng 24/04/2018 đến nay: Trưởng ban, thành viên Ban Quản lý vốn Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, người tham gia quản lý phần vốn của TKV tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin giữ chức thành viên độc lập HĐQT
Số cổ phần nắm giữ	0%

- ❖ PHẠM VĂN MINH - TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên**
❖ TRỊNH VĂN AN - TV HĐQT (thành viên điều hành) - như trình bày ở trên



❖ **NGUYỄN VĂN DŨNG - TV HĐQT (thành viên điều hành)) - như trình bày ở trên**

b) Các tiêu ban của Hội đồng quản trị: Công ty chưa thành lập tiêu ban.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty. Trong năm Hội đồng quản trị đã thực hiện 22 lần tổ chức họp, ban hành 22 Nghị quyết liên quan đến sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư và các lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị. Các kỳ họp Hội đồng quản trị đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty để đưa ra các quyết định kịp thời cho Giám đốc Công ty triển khai thực hiện theo mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, nội dung kết quả các cuộc họp như sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số: 01/2021/NQ- HĐQT	11/01/2021	<ol style="list-style-type: none">1. Thông qua Kế hoạch SXKD năm 2021, Kế hoạch SXKD quý 1 năm 2021 của Công ty;2. Thông qua kế hoạch quản lý rủi ro năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;3. Thông qua Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021, với các nội dung chủ yếu sau: - Tổng mức đầu tư : 316.693 triệu đồng Trong đó: + Xây lắp : 42.360 triệu đồng + Thiết bị : 262.231 triệu đồng + Chi phí tư vấn, khác : 12.102 triệu đồng4. Thông qua kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2021 của Công ty;5. Thông qua kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2021;6. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định giao nhiệm vụ Người phụ trách kiểm toán nội bộ của Công ty đối với bà Trần Thị Kim Oanh - PP. KB;7. Miễn nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng khai thác 12 đối với ông Lê Thành Thường để Giám đốc Công ty điều động và bổ nhiệm giữ chức vụ Phó phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ;



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>8. Thông qua quy chế quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;</p> <p>9. Thông qua Quy chế quản lý và sử dụng Tài sản cố định trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;</p> <p>10. Thông qua Quy chế huy động vốn, sử dụng vốn và các sản phẩm dịch vụ tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;</p> <p>11. Thông qua báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty.</p>
2	Số: 02/2021/NQ- HĐQT	28/01/2021	<p>1. Dự kiến thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh tháng 1 năm 2021, thông qua kế hoạch tháng 2 năm 2021;</p> <p>2. Thông qua báo cáo của Giám đốc Công ty về các khoản chi cho người lao động trong dịp tết 2021;</p>
3	Số: 03/2021/NQ- HĐQT	01/02/2021	<p>1. Giám đốc Công ty triển khai thực hiện ngay việc đàm phán, ký kết hợp đồng để triển khai thực hiện, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tổ chức cho xét nghiệm sàng lọc virus Sars-CoV-2 cho toàn bộ CBCNV Công ty dự kiến số lượng 5.431 người- Đơn vị thực hiện: thuê Bệnh viện Việt Nam-Thụy Điển Ưông Bí cung cấp kit xét nghiệm, tổ chức lấy mẫu và làm xét nghiệm virus Sars-CoV-2, xác định kết quả. <p>Đây là đơn vị được UBND tỉnh Quảng Ninh giao nhiệm vụ hướng dẫn Công ty mua kit xét nghiệm và thực hiện xét nghiệm cho toàn bộ số mẫu của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p> <p>2. Giám đốc Công ty báo cáo kết quả xét nghiệm đến các cơ quan quản lý Nhà nước, Ban chỉ đạo phòng chống dịch COVID-19 của thành phố, UBND tỉnh Quảng Ninh theo quy định và báo cáo HĐQT Công ty kết quả thực hiện.</p>
4	Số: 04/2021/NQ-	26/02/2021	Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
	HĐQT		phân xưởng K13 đối với ông Nguyễn Đức Thế.
5	Số: 05/2021/NQ- HĐQT	11/03/2021	<p>1. Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông như sau:</p> <p>a. Thời gian, địa điểm và thành phần tham dự Đại hội:</p> <ul style="list-style-type: none">- Thời gian tiến hành đại hội: Dự kiến 7 giờ 30' đến 11 giờ 30' ngày 23 tháng 04 năm 2021.- Địa điểm: Hội trường Tầng 2 nhà ăn số 1 - Trụ sở Công ty, số 969 đường Bạch Đằng, Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh.- Thành phần dự Đại hội:<ul style="list-style-type: none">+ Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty;+ Cổ đông đại diện phần vốn Nhà nước; Cổ đông pháp nhân; Cổ đông thể nhân (hoặc người đại diện được ủy quyền); <p>b. Nội dung Đại hội: Nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>2. Thông qua công tác cán bộ của công ty:</p> <p>a. Bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng K9 đối với ông Nguyễn Đức Quân;</p> <p>b. Bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng, phòng Vật tư đối với ông: Hoàng Đình Dụng - Phó Trưởng phòng, phòng Vật tư.</p> <p>3. Thông qua Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty;</p> <p>4. Thông qua phương án huy động vốn năm 2021 như sau:</p> <p>a. Huy động vốn để đầu tư các dự án: 275,46 tỷ đồng;</p> <p>b. Huy động vốn vay trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 122,6 tỷ đồng;</p> <p>c. Huy động vốn ngắn hạn (vốn lưu động) phục vụ SXKD năm 2021: Nhu cầu vốn bình quân 1 tháng: 250 tỷ đồng.</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			5. Thống nhất nội dung báo cáo của Giám đốc Công ty về tình hình xin gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản và các Hợp đồng thuê ngoài, thuê thầu khai thác, chế biến than, đất đá lẫn than.
6	Số: 06/2021/NQ- HĐQT	25/03/2021	<p>1. Thông qua chương trình, tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.</p> <p>2. Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh quý I, Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh quý II</p> <p>2. Dự kiến thực hiện SXKD quý I và thông qua Kế hoạch SXKD quý II năm 2020.</p> <p>3. Thông qua Quy chế quản lý đất đai của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin</p>
7	07/2021/NQ- HĐQT	15/4/2021	<p>1. Thông qua Quy chế quản lý cán bộ trong Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p> <p>2. Thông qua Quy chế quản lý An toàn - Vệ sinh lao động trong Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p> <p>3. Chưa thông qua Quy chế dân chủ ở cơ sở tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, chờ sau khi TKV ban hành Quy chế thì Công ty thực hiện.</p> <p>4. Phê duyệt Quỹ lương thực hiện năm 2020 và Kế hoạch lao động tiền lương năm 2021 của Công ty</p> <p>5. Thông qua phương án Chế biến, tiêu thụ than khai thác tầng lò bằng còn tồn kho trước năm 2021, như sau:</p> <p>a) Công ty Cổ phần Xây dựng và Xi măng Quảng Ninh: Than sạch chế biến tiêu thụ: 54.199 tấn;</p> <p>b) Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam: Than sạch chế biến tiêu thụ: 11.070,6 tấn;</p> <p>Giao cho Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục để gia hạn Hợp đồng đối với Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Trường Cao đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam phù hợp</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>với quy định của pháp luật và Hướng dẫn của Tập đoàn TKV để chế biến, tiêu thụ;</p> <p>6. Bổ nhiệm lại chức vụ Phó Giám đốc Công ty đối với ông Nguyễn Văn Dũng;</p> <p>7. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng Đời sống đối với bà Nguyễn Thị Hồng Duyên.</p> <p>8. Thông qua danh sách quy hoạch cán bộ chủ chốt các đơn vị trong Công ty giai đoạn 2020 - 2025, sau rà soát bổ sung năm 2021</p> <p>9. Thông qua kế hoạch sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 của Công ty: Tổng số : 49,37 tỷ đồng; trong đó: - Quỹ phúc lợi: 19,4 tỷ đồng; - Quỹ khen thưởng: 29,97 tỷ đồng</p> <p>10. Thống nhất Báo cáo về công tác chuẩn bị, phân công nhiệm vụ các thành viên báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021</p>
8	08/2021/NQ-HĐQT	04/5/2021	<p>1. Điều chỉnh chuyên bước từ kế hoạch chuẩn bị dự án, dự phòng lên kế hoạch chính thức (dự án khởi công mới) Dự án đầu tư xây dựng công trình hệ thống các trạm quạt gió chính mức +168, mức +230, mức +215 Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;</p>
9	09/2021/NQ-HĐQT	13/5/2021	<p>1. Thông qua và chuyển bước kế hoạch từ dự phòng lên chính thức dự án đầu tư thiết bị duy trì năm 2021;</p> <p>2. Thông qua và chuyển bước kế hoạch từ dự phòng lên chính thức dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2021;</p> <p>3. Thông qua phương án khoan thăm dò trên mặt năm 2021 phục vụ khai thác mỏ than Vàng Danh;</p> <p>4. Dự kiến thực hiện Kế hoạch SXKD tháng 4, Kế hoạch SXKD tháng 5 năm 2021.</p>
10	10/2021/NQ	17/5/2021	<p>1. Thông qua điều chỉnh chuyên bước kế</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>hoạch đầu tư xây dựng năm 2021: Điều chỉnh chuyển bước từ kế hoạch dự phòng lên kế hoạch chính thức (công trình khởi công mới) đối với dự án Đầu tư xây dựng công trình Trạm nén khí trung tâm Vàng Danh, thuộc kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;</p> <p>2. Thông qua dự án đầu tư xây dựng công trình Trạm nén khí trung tâm Vàng Danh - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;</p>
11	11/2021/NQ-HĐQT	29/6/2021	<p>1. Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh tháng 6 tháng đầu năm 2021, Kế hoạch SXKD tháng 7 năm 2021;</p> <p>2. Thông qua đề Giám đốc Công ty Quyết định:</p> <p>a. Miễn nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng KT12 đối với ông Ngô Văn Cừ - Quản đốc phân xưởng KT12 để điều động bổ nhiệm chức vụ phó phòng, phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ.</p> <p>b. Bổ nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng KT12 đối với ông: Nguyễn Văn Hà - Phó phòng, phòng KCM;</p> <p>3. Bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng, Phòng Cơ điện, vận tải đối với ông Ngô Minh Tân - Phó phòng, phòng CV;</p>
12	12/2021/NQ-HĐQT	14/7/2021	<p>1. Cho thôi giữ chức vụ Giám đốc điều hành mỏ khai thác bằng phương pháp hầm lò tầng lò bằng từ lộ vỉa đến +122m khu Trung tâm Vàng Danh, thuộc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin đối với ông Phạm Văn Minh - Số danh bạ 19168, Giám đốc Công ty do Giấy phép khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2654/QĐ-BTNMT ngày 24/11/2014 đã hết hạn.</p> <p>2. Bổ nhiệm ông Hồ Quốc - Phó Giám đốc Công ty đồng thời giữ chức vụ Giám đốc điều hành mỏ khai thác than bằng phương pháp hầm lò tầng lò bằng từ lộ vỉa đến +122m khu Trung tâm Vàng Danh, thuộc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin theo Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) theo Quyết định số</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			103/GP-BTNMT ngày 18/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 3. Bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Nguyên - Trưởng phòng, Phòng Kỹ thuật an toàn và BHLĐ tiếp tục chức vụ Giám đốc điều hành mỏ khai thác than bằng phương pháp hầm lò tầng lò bằng từ lộ vỉa đến +115m khu Cánh gà Vàng Danh, thuộc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin theo Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) theo Quyết định số 104/GP-BTNMT ngày 18/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
13	13/2021/NQ-HĐQT	4/8/2021	1. Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh tháng 7 năm 2021, Kế hoạch SXKD tháng 8 năm 2021; 2. Thông qua chuyển bước kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021: Điều chỉnh chuyển bước từ kế hoạch chuẩn bị dự án, dự phòng lên kế hoạch chính thức (dự án khởi công mới) dự án Đầu tư xưởng sửa chữa thiết bị khu Vàng Danh và dự án Đầu tư mở rộng mặt bằng sản xuất khu vực cửa lò mức +139 Vàng Danh; 3. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng, Phòng Kỹ thuật an toàn và BHLĐ đối với ông Nguyễn Văn Nguyên; 4. Thông qua báo cáo kết quả giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động Công ty 06 tháng đầu năm 2021. 5. Thông qua Báo cáo Báo cáo tiếp tục thực hiện các chỉ tiêu đề án tái cơ cấu 2017 - 2020 trong Giai đoạn 2021 - 2025.
14	14/2021/NQ-HĐQT	12/8/2021	Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định Xử lý kỷ luật đối với ông Phan Ngọc Anh - Chức vụ Quản đốc phân xưởng VTG1, như sau: - Mức độ phạm lỗi: Công tác tuyên truyền giáo dục và kiểm tra, kiểm soát hiện trường sản xuất chưa đạt yêu cầu, để công nhân trong đơn vị do mình quản lý vi phạm nghiêm trọng quy trình vận hành tời chở vật liệu lò nghiêng và quy trình đi lại làm việc trên các tuyến đường trong thời gian làm việc.



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			- Hình thức kỷ luật: Khiển trách (theo điểm 1.8, khoản 1 Điều 39 - Nội quy lao động Công ty.
15.	15/2021/NQ-HDQT	31/8/2021	<p>1. Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh tháng 8, Kế hoạch SXKD tháng 9 năm 2021.</p> <p>2. Thông qua phương án, dự toán Thành lập lưới đường chuyên trong lò khu Giếng Vàng Danh mức $\pm 0 \div 175$, Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin năm 2021.</p> <p>3. Thông qua Phương án, dự toán quan trắc biến dạng 05 trạm quạt năm 2021 tại Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p> <p>4. Thông qua phương án, dự toán quan trắc dịch động tuyến vận tải chính cho lò chợ via 6 và via 7 dốc dự án Giếng Vàng Danh mức $\pm 0 \div -175$, công ty Cổ phần Than Vàng Danh năm 2021.</p> <p>5. Thông qua Quy chế đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.</p> <p>6. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định:</p> <p>- Kéo dài thời gian bổ nhiệm lần trước đến ngày 30/11/2021 đối với ông Phan Ngọc Anh - SDB: 11185, chức vụ Quản đốc phân xưởng VTG1.</p> <p>Lý do: Ông Phan Ngọc Anh bị kỷ luật khiển trách tháng 8 năm 2021.</p> <p>- Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc phân xưởng K5 đối với ông Nguyễn Hồng Hải - SDB: 11064.</p>
16.	16/2021/NQ-HDQT	6/9/2021	<p>1. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định:</p> <p>a) Miễn nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng K2 đối với ông:</p> <p>- Họ và tên: Nguyễn Thế Anh - Số danh bạ 11554;</p> <p>- Ngày tháng năm sinh: 25/12/1974;</p> <p>- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ; trình độ lý luận: Trung cấp;</p> <p>- Chức vụ hiện nay: Quản đốc phân xưởng K2.</p> <p>* Lý do miễn nhiệm: Ông Nguyễn Thế</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			Anh được điều động, bổ nhiệm chức vụ Phó phòng, Phòng Điều khiển sản xuất. b) Điều động, bổ nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng K2 đối với ông: - Họ và tên: Đoàn Minh Tuấn - Số danh bạ 15346; - Ngày tháng năm sinh: 16/12/1983 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ khai thác mỏ; trình độ lý luận: Sơ cấp (đang học Trung cấp); - Chức vụ hiện nay: Phó quản đốc, Phân xưởng KT12.
17.	17/2021/NQ-HĐQT	1/10/2021	1. Dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh quý 3, 09 tháng, thông qua Kế hoạch SXKD quý 4 năm 2021; 2. Thông qua các chỉ tiêu định hướng kế hoạch SXKD 05 năm 2021 - 2025; 3. Thông qua kết quả kiểm toán nội bộ quý 3 năm 2021. 4. Phê duyệt đề cương dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, gói thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Đầu tư xây dựng công trình khu phục vụ điều hành sản xuất Trung tâm Vàng Danh. 5. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định: a. Bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc phân xưởng KT 10 đối với ông Vũ Mạnh Thắng; b. Bổ nhiệm lại chức vụ Trưởng phòng TCLĐ đối với ông Hoàng Văn. 6. Phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo cấp Công ty giai đoạn 2020 - 2025 (sau rà soát bổ sung năm 2021)
18	18/2021/NQ-HĐQT	12/10/2021	1. Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 điều chỉnh, cụ thể như sau: a. Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 đã được Hội đồng quản trị Thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT: Tổng mức đầu tư : 316.693 triệu đồng trong đó: - Xây lắp : 42.360 triệu đồng; - Thiết bị : 262.231 triệu đồng



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>- Chi phí tư vấn, khác : 12.102 triệu đồng</p> <p>b. Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2021 điều chỉnh:</p> <p>Tổng mức đầu tư : 368.046 triệu đồng</p> <p>trong đó:</p> <p>- Xây lắp : 42.741 triệu đồng;</p> <p>- Thiết bị : 302.386 triệu đồng</p> <p>- Chi phí tư vấn, khác : 22.919 triệu đồng</p> <p>2. Thông qua phương án kỹ thuật khoan thăm dò (trong lò) năm 2021 phục vụ khai thác mỏ than Vàng Danh;</p> <p>3. Kéo dài chiều sâu lỗ khoan Vàng Danh thuộc phương án khoan thăm dò (trên mặt) năm 2021 phục vụ khai thác Mỏ than Vàng Danh.</p> <p>4. Thông qua chủ trương thuê ngoài một số công đoạn sản xuất, thuộc kế hoạch SXKD năm 2022 của Công ty để báo cáo TKV thông qua.</p>
19	19/2021/NQ-HĐQT	28/10/2021	Dự kiến thực hiện kế hoạch SXKD tháng 10 và thông qua kế hoạch SXKD tháng 11 năm 2021.
20	20/2021/NQ-HĐQT	30/11/2021	<p>Thông qua nhận xét, đánh giá, xếp loại cán bộ quản lý Công ty năm 2021, bao gồm các chức danh:</p> <p>- Cán bộ thuộc Cơ quan TKV và cán bộ Công ty được TKV cử tham gia quản lý công ty (giữ các chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty, Thành viên HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát, Thành viên Ban kiểm soát Công ty);</p> <p>- Cán bộ quản lý Công ty giữ các chức vụ: Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty; Trưởng phòng và Quản đốc các đơn vị trong Công ty.</p>
21	21/2021/NQ-HĐQT	30/11/2021	1. Ông Trịnh Văn An thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2021 do kết thúc nhiệm kỳ phó Giám đốc Công ty (nhiệm kỳ 2), tiếp tục tham gia Hội đồng quản trị, là thành viên Hội



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			<p>đồng quản trị chuyên trách Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, nhiệm kỳ 2018 - 2023.</p> <p>2. Phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị Công ty.</p> <p>3. Thông qua đề Giám đốc Công ty quyết định:</p> <p>a. Miễn nhiệm chức vụ Quản đốc phân xưởng VTG1 đối với ông Phan Ngọc Anh * Lý do miễn nhiệm: Ông Phan Ngọc Anh được điều động, bổ nhiệm chức vụ Phó phòng, Phòng Điều khiển sản xuất.</p> <p>b. Điều động ông Vũ Hồng Quân - Quản đốc phân xưởng Vận tải lò đến nhận nhiệm vụ Quản đốc phân xưởng VTG1.</p> <p>4. Thông qua phương án để Người đại diện của TKV tại Công ty báo cáo Tập đoàn xem xét bổ nhiệm chức vụ Phó giám đốc Công ty.</p>
22	22/2021/NQ-HĐQT	30/12/2021	<p>1. Thông qua dự kiến Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021, Kế hoạch Quý I và cả năm 2022;</p> <p>2. Thông qua việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQLT/ĐUTKV-ĐUTQN ngày 08/11/2021 giữa Đảng ủy Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam và Đảng ủy Than Quảng Ninh.</p> <p>3. Thống nhất phương án để người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty báo cáo Tập đoàn TKV xin chủ trương bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty.</p> <p>4. Thông qua Công tác cán bộ của Công ty.</p> <p>5. Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.</p> <p>6. Thông qua Chương trình, Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2022.</p> <p>7. Thông qua Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2022.</p> <p>8. Thông qua Kế hoạch giám sát tài chính và giám sát việc chấp hành pháp luật, tuân thủ các quyết định của Chủ sở hữu năm 2022.</p> <p>9. Thông qua Báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ quý 4 năm 2021.</p> <p>10. Thông qua Kế hoạch quản lý rủi ro</p>



STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
			năm 2022.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát của Công ty hiện nay bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trần Thị Vân Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Phùng Thế Anh	Thành viên Ban Kiểm soát
4	Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên Ban Kiểm soát

❖ BÀ: TRẦN THỊ VÂN ANH - TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	01/06/1969
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100483675 Cấp ngày 12/06/2006; Nơi cấp: CA-QN
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phường Thanh Sơn, Ưng Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Quá trình công tác:	
✓ 1989 - 1993	Nhân viên trường Công nhân Hữu Nghị Việt Xô
✓ 1994 - 1999	Nhân viên Kế toán Mỏ than Yên Tử, Ưng Bí, Quảng Ninh
✓ 2000 - 03/2001	Nhân viên phòng Tài chính - Kế toán Mỏ than Nam Mẫu
✓ 04/2001 - 09/2004	Phó phòng Kế toán tài chính Mỏ than Nam Mẫu
✓ 10/2004 - 04/2006	Phó phòng TKKTTC Xí nghiệp Than Nam Mẫu



✓ 05/2006 - 07/2006	Trưởng phòng TKKTTC Công ty TNHH MTV than Nam mẫu
✓ 08/2006 – 12/2010	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu
✓ 2011 – 03/2016	Kế toán trưởng Công ty than Nam Mẫu - TKV
✓ 04/2016 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	0 cổ phần

❖ ÔNG: PHÙNG THẾ ANH - UV BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	15/01/1974
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Số chứng minh nhân dân:	100626577
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Phường Đông, Uông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế quản trị doanh nghiệp
- Quá trình công tác:	
✓ 10/1994-01/2005	Công nhân cơ điện Phân xưởng KT2, VT56, VTG
✓ 02/2005-24/04/2013	Nhân viên Phòng Kế hoạch
✓ 25/4/2013 đến nay	Nhân viên Phòng Kế hoạch, kiêm UV Ban KS
Số cổ phần nắm giữ	2.177

❖ BÀ: NGUYỄN THỊ THỦY DỊU - UV BAN KIỂM SOÁT

- Giới tính:	Nữ
- Ngày sinh:	18/04/1974
- Quốc tịch:	Việt Nam



- Số chứng minh nhân dân:	100652410, cấp ngày 18/07/2005, tại CA Quảng Ninh
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Thanh Sơn, Ưông Bí, Quảng Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư kinh tế mỏ
- Quá trình công tác:	
✓ 8/1994 - 10/1994	Công nhân lao động phổ thông, Mỏ than Vàng Danh
✓ 10/1994-11/1995	Nhân viên câu lạc bộ Mỏ than Vàng Danh
✓ 11/1995 - 5/2000	Công nhân, kế toán, Ngành phục vụ - công ty than Vàng Danh
✓ 5/2000 - 11/2006	Nhân viên, P.TK-KT-TC - Công ty Than Vàng Danh - TKV
✓ Từ 11/2006 - 04/2018	Nhân viên phòng Đầu tư - Môi trường Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin
✓ Từ 21/04/2018 đến nay	Ủy viên Ban Kiểm soát, Nhân viên Phòng ĐTXD&MT Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin
Số cổ phần nắm giữ	2.489 cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2021 Ban Kiểm soát Công ty đã thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình theo Quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Ban.

Đã tổ chức 04 cuộc họp của ban kiểm soát để:

Giám sát hoạt động quản lý điều hành của HĐQT, thông qua việc thực thi các văn bản quản lý của Nhà nước, Tập đoàn, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty thông qua việc thực hiện hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Giám đốc Công ty với Tập đoàn; việc triển khai thực hiện Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, các văn bản quản lý khác của Nhà Nước và Tập đoàn.

- Kiểm soát việc xây dựng, tổ chức thực hiện các văn bản quản lý nội bộ để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ Công ty. Giám sát việc thực thi pháp luật và công bố thông tin của Công ty theo quy định.

- Thẩm định Báo cáo tài chính quý và năm; Báo cáo công tác quản lý điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, trình HĐQT Tập đoàn, Đại hội đồng Cổ đông Công ty và các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Giám sát việc phối hợp lãnh đạo Công ty thông qua Nghị quyết liên tịch giữa Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Xem xét tính hợp lý của việc huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực: Tài sản, vật tư, tiền vốn, tuyển dụng, sử dụng và chế độ của người lao động;

- Giám sát Ban Giám đốc Công ty trong việc thực thi những kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kiểm soát nội bộ...

- Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán, xem xét thư quản lý của Kiểm toán độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Giám đốc Công ty.



- Tham gia các cuộc họp của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty (khi được mời) với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác; Trao đổi và tham gia ý kiến thẳng thắn, trung thực với HĐQT và Ban Giám đốc Công ty.

- Thường xuyên giữ mối liên hệ giữa các thành viên trong Ban kiểm soát, giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban lãnh đạo Công ty và các Cổ đông.

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT	12	64.800.000
2.	Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	12	55.200.000
3.	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	12	55.200.000
4.	Nguyễn Trọng Tốt	Thành viên HĐQT	12	55.200.000
5.	Trịnh Văn An	Thành viên HĐQT	11	50.600.000

- Thù lao thành viên Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phùng Thế Anh	TV Ban kiểm soát	12	55.200.000
2.	Nguyễn Thị Thủy Dịu	TV Ban kiểm soát	12	55.200.000

- Lương, thù lao Ban Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tháng giữ chức	Tổng số thù lao (đ)
1.	Phạm Văn Minh	Giám đốc	12	561.600.000
2.	Trần Thị Vân Anh	Trưởng BKS	12	518.400.000
3.	Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	11	455.400.000
4.	Trịnh Văn An	TVHĐQT chuyên trách	1	41.400.000
5.	Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	12	496.800.000
6.	Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	12	496.800.000
7.	Hồ Quốc	Phó Giám đốc	12	496.800.000
8.	Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc	11	496.800.000
	Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	12	453.600.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:



Ngày 11/10/2021 ông Nguyễn Văn Dũng - ủy viên HĐQT đã thực hiện giao dịch bán 110.000 cổ phiếu TVD.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

- Công ty đã thực hiện đúng, đủ, tuân thủ pháp luật về quản trị Công ty, tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện được, cụ thể: một số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của công ty chưa được tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

- Giải pháp và kế hoạch khắc phục: Bố trí thời gian và tạo điều kiện để các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty và Thư ký Công ty tham gia các khóa đào tạo về quản trị Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

VI. Báo cáo tài chính (theo báo cáo tài chính kèm theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Văn Minh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 53



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần 10 ngày 02 tháng 08 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VND được chia thành 44.962.864 cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch
- Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Thành viên
- Ông Trịnh Văn An	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc	
- Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	(i) Đến ngày 30/11/2021
- Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	
- Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc	
- Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc	
- Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc	(ii) Từ ngày 03/03/2022

Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
- Ông Phùng Thế Anh	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(i): Ông Trịnh Văn An thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 1999/QĐ-TVD ngày 30/11/2021.

(ii): Quyết định Hội đồng quản trị số 228/QĐ-TVD ngày 25/02/2022 Hội đồng quản trị thống nhất giới thiệu, bầu ông Trần Văn Thức - Trưởng phòng Kỹ thuật công nghệ mở giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin từ ngày 03/03/2022.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022


Phạm Văn Minh

Số: 24/2022/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

13440
CÔNG
CH NHIỆM
PK
VIỆT
XUÂN

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1

40-c
TY
HỮU
F
NAM
V-T

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		768.051.681.938	824.506.541.525
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.980.266.708	10.609.031.758
Tiền	111	5.1	12.980.266.708	10.609.031.758
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341.315.376.024	431.803.337.344
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	324.292.254.554	386.178.836.827
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	10.305.264.012	17.131.145.312
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	30.249.912.701
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	14.681.606.392	5.174.029.965
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.963.748.934)	(6.930.587.461)
Hàng tồn kho	140	5.6	393.438.163.828	355.217.272.260
Hàng tồn kho	141		393.438.163.828	355.217.272.260
Tài sản ngắn hạn khác	150		20.317.875.378	26.876.900.163
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	18.534.669.392	26.835.925.063
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.783.205.986	40.975.100
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.590.511.321.441	1.846.021.579.489
Các khoản phải thu dài hạn	210		41.714.417.533	39.658.492.431
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	1.600.000.000	3.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	40.114.417.533	36.458.492.431
Tài sản cố định	220		981.695.570.101	1.254.726.585.519
TSCĐ hữu hình	221	5.8	979.566.248.472	1.251.708.463.539
- Nguyên giá	222		5.907.958.006.697	5.757.605.338.330
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.928.391.758.225)	(4.505.896.874.791)
TSCĐ vô hình	227	5.9	2.129.321.629	3.018.121.980
- Nguyên giá	228		5.699.775.547	5.298.481.745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.570.453.918)	(2.280.359.765)
Tài sản dở dang dài hạn	240		42.067.257.693	33.051.372.458
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	42.067.257.693	33.051.372.458
Tài sản dài hạn khác	260		525.034.076.114	518.585.129.081
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	522.290.144.651	513.582.951.089
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	2.743.931.463	5.002.177.992
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.358.563.003.379	2.670.528.121.014

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.806.896.308.230	2.154.707.218.810
Nợ ngắn hạn	310		1.073.085.883.300	1.106.534.870.971
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	546.585.780.895	545.199.647.487
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	515.900.000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	61.488.590.220	15.489.840.410
Phải trả người lao động	314		294.134.698.830	278.702.586.343
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	12.745.424.919	1.969.559.018
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.836.832.220	8.234.087.436
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	123.127.222.866	240.809.552.108
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.167.333.350	15.613.698.169
Nợ dài hạn	330		733.810.424.930	1.048.172.347.839
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	727.093.930.119	1.046.786.182.133
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	-	1.386.165.706
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.716.494.811	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		551.666.695.149	515.820.902.204
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	551.666.695.149	515.820.902.204
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.628.640.000	449.628.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(393.100.000)	(393.100.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
Quỹ đầu tư phát triển	418		421.481.079	421.481.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.657.855.888	65.812.062.943
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	65.812.062.943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.657.855.888	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.358.563.003.379	2.670.528.121.014

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhuu

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lt

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Minh

PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.339.563.379.588	4.494.198.229.077
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		5.339.563.379.588	4.494.198.229.077
Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.887.328.611.124	4.114.801.550.874
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		452.234.768.464	379.396.678.203
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.283.866.934	1.169.083.392
Chi phí tài chính	22	6.4	82.392.190.375	103.122.585.186
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82.392.190.375	103.122.585.186
Chi phí bán hàng	25	6.7	8.340.224.812	8.122.206.911
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	231.650.857.814	193.901.530.757
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		131.135.362.397	75.419.438.741
Thu nhập khác	31	6.5	157.672.040	3.402.422.812
Chi phí khác	32	6.6	3.679.633.029	3.000.520.389
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.521.960.989)	401.902.423
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127.613.401.408	75.821.341.164
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	23.697.298.991	7.394.510.227
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.258.246.529	2.614.767.994
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		101.657.855.888	65.812.062.943
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.261	1.464
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhu

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LT

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		127.613.401.408	75.821.341.164
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		513.103.734.428	513.063.314.562
Các khoản dự phòng	03		1.033.161.473	1.269.652.826
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.283.866.934)	(3.462.679.743)
Chi phí lãi vay	06		82.392.190.375	103.122.585.186
Các khoản điều chỉnh khác	07		6.716.494.811	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		729.575.115.561	689.814.213.995
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		80.624.601.319	(109.913.690.439)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(38.220.891.568)	(210.433.593.465)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		49.219.690.546	262.258.220.606
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(405.937.891)	11.105.119.989
Tiền lãi vay đã trả	14		(82.620.765.418)	(103.173.239.815)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.763.277.321)	(19.255.638.398)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		47.480.000	29.295.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.898.985.245)	(19.783.643.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		699.557.029.983	500.647.043.970
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(250.052.943.733)	(391.317.491.284)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	2.293.596.351
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.415.116	106.153.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(249.915.528.617)	(388.917.741.917)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.759.897.412.668	1.944.512.823.370
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.197.271.993.924)	(2.042.191.982.002)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.895.685.160)	(11.941.937.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(447.270.266.416)	(109.621.096.357)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		2.371.234.950	2.108.205.696
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.609.031.758	8.500.826.062
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		12.980.266.708	10.609.031.758

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhuyên

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

L. Thảo

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC

 PHẠM VĂN MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 5.467 người, trong đó số cán bộ quản lý là 25 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.640 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

10-C
TY
HỮU H
F
IAM
1-T.P.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho | Bình quân gia quyền |
| - Chi phí SXKD dở dang than | Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị:	05 - 8 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	05 - 06 năm
- Các tài sản khác:	05 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính:	03 năm
----------------------	--------

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 5700101877, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng và được chia thành 44.962.864 cổ phần.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10% và 5%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

ĐỌC
:ÔN
H NHIẾ
PI
VIỆT
XU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2021</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2021</u> <u>(VND)</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i) 689.208.408	922.163.157
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 12.291.058.300	9.686.868.601
Cộng	<u>12.980.266.708</u>	<u>10.609.031.758</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2021 bao gồm:		<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		689.208.408
Cộng		<u>689.208.408</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:		<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ông Bí		2.056.773.220
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Nam QN		247.122.050
Ngân hàng NN & PT Nông thôn VN - CN Ông Bí		224.084.666
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		3.001.787.793
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Quảng Ninh		-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh		101.456.037
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh		6.540.575.785
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		119.258.749
Ngoại tệ		-
Tổng cộng		<u>12.291.058.300</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	324.292.254.554	386.178.836.827
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	324.263.201.555	386.145.604.712
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.052.999	33.232.115
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	324.292.254.554	386.178.836.827
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3		

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.305.264.012	5.212.587.041	17.131.145.312	3.512.551.856
Công ty TNHH phát triển Công nghệ Việt Nam	-	-	344.559.034	-
Công ty CP Đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh	742.388.910	-	-	-
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	123.675.000	-	-	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	4.026.611.770	2.646.612.130	3.426.611.770	1.746.612.220
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	5.165.975.571	2.565.974.911	5.094.200.108	1.765.939.636
Khác	246.612.761	-	8.265.774.400	-
b. Dài hạn	1.600.000.000	-	3.200.000.000	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	1.600.000.000	-	2.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	-	-	1.000.000.000	-
Cộng	11.905.264.012	5.212.587.041	20.331.145.312	3.512.551.856

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.4 Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	14.681.606.392		5.174.029.965	3.341.485.505
Phải thu người lao động	8.273.419.721	-	864.525.190	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật	2.665.688.900	2.665.688.900	3.341.485.505	3.341.485.505
Phải thu khác	3.742.497.771	-	968.019.270	-
b. Dài hạn	40.114.417.533		36.458.492.431	
Ký cược ký quỹ	33.743.046.258	-	31.233.572.974	-
Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
Lãi ký cược, ký quỹ	6.223.371.275	-	5.076.919.457	-
Cộng	54.796.023.925	2.665.688.900	41.632.522.396	3.341.485.505

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	10.348.494.759	2.384.745.825	8.738.847.483	1.808.260.022
- Từ 3 năm trở lên	4.534.675.341	-	4.444.648.075	-
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	2.665.688.900	-	3.341.485.505	-
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	1.792.586.341	-	1.026.612.470	-
<i>Phải thu CBCNV</i>	76.400.100	-	76.550.100	-
- Từ 2 đến 3 năm	2.610.819.418	783.245.825	1.694.198.408	508.259.522
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	599.998.800	179.999.640	600.000.500	180.000.150
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả</i>	2.000.002.200	600.000.660	1.094.197.908	328.259.372
<i>Khác</i>	10.818.418	3.245.525	-	-
- Từ 1 đến 2 năm	3.203.000.000	1.601.500.000	2.600.001.000	1.300.000.500
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ông Bí</i>	1.200.000.000	600.000.000	599.998.800	299.999.400

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả	2.000.000.000	1.000.000.000	2.000.002.200	1.000.001.100
Khác	3.000.000	1.500.000	-	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.738.180.078	-	32.950.975.009	-
Công cụ, dụng cụ	2.211.605.683	-	3.191.299.527	-
Chi phí SXKD dở dang	45.545.890.811	-	43.092.346.404	-
Thành phẩm	304.720.140.706	-	274.511.343.461	-
Hàng hóa	1.222.346.550	-	1.471.307.859	-
Cộng	393.438.163.828	-	355.217.272.260	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 13.147.813 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	42.067.257.693	33.051.372.458
DA đầu tư TB phục vụ đào lò 2020	-	7.030.672.950
DA Xây dựng công trình cầu 034	7.831.063.203	-
DA Mở rộng MBSX khu vực cửa lò +139 VD	4.740.127.686	-
Dự án khác	29.496.066.804	26.020.699.508
Cộng	42.067.257.693	33.051.372.458

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.977.771.196.117	1.427.984.612.276	1.023.241.128.474	124.498.716.396	204.109.685.067	5.757.605.338.330
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.378.605.165	124.293.404.214	44.008.603.838	57.501.567.108	157.609.914	237.339.790.239
- Tặng khác	-	-	-	4.593.486.526	-	4.593.486.526
- Thanh lý, nhượng bán	(91.546.296.178)	-	-	-	-	(91.546.296.178)
- Giảm khác	(34.312.220)	-	-	-	-	(34.312.220)
Số dư cuối năm	2.897.569.192.884	1.552.278.016.490	1.067.249.732.312	186.593.770.030	204.267.294.981	5.907.958.006.697
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	2.536.107.399.248	930.127.613.306	823.818.793.297	64.948.979.835	150.894.089.105	4.505.896.874.791
- Khấu hao trong năm	112.342.480.530	250.732.175.390	85.745.790.238	32.617.339.829	30.375.854.288	511.813.640.275
- Hao mòn trong năm	1.386.165.706	-	-	842.139.199	-	2.228.304.905
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(91.546.296.178)	-	-	-	-	(91.546.296.178)
- Giảm khác	(765.568)	-	-	-	-	(765.568)
Số dư cuối năm	2.558.288.983.738	1.180.859.788.696	909.564.583.535	98.408.458.863	181.269.943.393	4.928.391.758.225
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	441.663.796.869	497.856.998.970	199.422.335.177	59.549.736.561	53.215.595.962	1.251.708.463.539
Tại ngày cuối năm	339.280.209.146	371.418.227.794	157.685.148.777	88.185.311.167	22.997.351.588	979.566.248.472
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp						874.826.504.315
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng						3.424.222.207.323
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý						-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	5.298.481.745	-	5.298.481.745
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tặng khác	401.293.802	-	401.293.802
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	5.699.775.547	-	5.699.775.547
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	2.280.359.765	-	2.280.359.765
- Khấu hao trong năm	1.290.094.153	-	1.290.094.153
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	3.570.453.918	-	3.570.453.918
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	3.018.121.980	-	3.018.121.980
Tại ngày cuối năm	2.129.321.629	-	2.129.321.629

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.444.769.092.

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a. Ngắn hạn	18.534.669.392	26.835.925.063
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	3.603.607.068	9.201.778.118
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	491.535.723	419.976.792
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.873.229.316	14.804.793.954
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.566.297.285	2.409.376.199
b. Dài hạn	522.290.144.651	513.582.951.089
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	18.570.482.950	26.340.531.937
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	36.566.609.185	21.108.851.775
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	394.708.216.285	391.787.378.285
- Phí sử dụng tài liệu	67.429.702.083	73.578.990.142
- Các khoản khác	5.015.134.148	767.198.950
Cộng	540.824.814.043	540.418.876.152

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	209.064.233.764	209.064.233.764	1.567.752.635.718	1.662.292.305.016	114.524.564.466	114.524.564.466
NH TMCP Công thương - CN Ông Bí	44.545.844.990	44.545.844.990	406.952.279.109	451.498.124.099	-	-
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	63.071.828.029	63.071.828.029	203.279.580.708	266.351.408.737	-	-
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	76.500.000.000	76.500.000.000	666.355.193.781	628.330.629.315	114.524.564.466	114.524.564.466
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	-	-	35.128.968.456	35.128.968.456	-	-
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN	24.946.560.745	24.946.560.745	256.036.613.664	280.983.174.409	-	-
b. Gốc vay dài hạn	1.078.531.500.477	1.078.531.500.477	192.144.776.950	534.979.688.908	735.696.588.519	735.696.588.519
Từ 1 đến 5 năm	14.500.000.000	14.500.000.000	-	7.250.000.000	7.250.000.000	7.250.000.000
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.500.000.000	14.500.000.000	-	7.250.000.000	7.250.000.000	7.250.000.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	1.064.031.500.477	1.064.031.500.477	192.144.776.950	527.729.688.908	728.446.588.519	728.446.588.519
NH TMCP Công thương - CN Ông Bí	259.843.620.685	259.843.620.685	29.276.947.984	43.167.213.784	245.953.354.885	245.953.354.885
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN	10.193.340.144	10.193.340.144	41.789.267.512	10.563.680.718	41.418.926.938	41.418.926.938
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	260.808.546.165	260.808.546.165	90.887.594.000	134.802.851.396	216.893.288.769	216.893.288.769
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	533.185.993.483	533.185.993.483	30.190.967.454	339.195.943.010	224.181.017.927	224.181.017.927
Cộng	1.287.595.734.241	1.287.595.734.241	1.759.897.412.668	2.197.271.993.924	850.221.152.985	850.221.152.985

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)		(VND)	
NH TMCP Công thương – CN Ông Bí	6.997.248.200	6.997.248.200	2.360.422.400	2.360.422.400
NH TMCP Đ&PT VN – CN Tây Nam QN	1.529.930.144	1.529.930.144	2.866.800.000	2.866.800.000
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	6.162.140.000	6.162.140.000	2.475.436.000	2.475.436.000
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	15.236.000.000	15.236.000.000	900.000.000	900.000.000
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.820.000.000	1.820.000.000	-	-
Cộng	31.745.318.344	31.745.318.344	8.602.658.400	8.602.658.400

d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính

d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	240.809.552.108	240.809.552.108	123.127.222.866	123.127.222.866
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	1.046.786.182.133	1.046.786.182.133	727.093.930.119	727.093.930.119

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	546.585.780.895	546.585.780.895	545.199.647.487	545.199.647.487
Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin	3.085.708.178	3.085.708.178	-	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	1.800.695.331	1.800.695.331	3.217.217.743	3.217.217.743
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	5.893.848.950	5.893.848.950	15.476.479.600	15.476.479.600
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	7.973.843.230	7.973.843.230	21.990.748.805	21.990.748.805
Công ty Than Ông Bí – TKV	164.921.501.184	164.921.501.184	89.405.499.093	89.405.499.093
Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	-	-	38.585.600.774	38.585.600.774
Các đối tượng khác	362.910.184.022	362.910.184.022	376.524.101.472	376.524.101.472
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	546.585.780.895	546.585.780.895	545.199.647.487	545.199.647.487

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	7.682.606.963	262.707.442.380	257.888.508.554	12.501.540.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.553.936.996	23.697.298.991	12.763.277.321	14.487.958.666
Thuế thu nhập cá nhân	1.611.390.702	8.189.163.339	6.560.207.830	3.240.346.211
Thuế tài nguyên	1.198.597.686	545.181.090.513	519.255.880.746	27.123.807.453
Thuế nhà đất tiền thuế đất	-	12.090.739.698	12.090.739.698	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	610.822.000	588.868.000	21.954.000
Các loại thuế khác	-	272.662.190	272.662.190	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.443.308.063	177.128.058.444	174.458.383.406	4.112.983.101
Cộng	15.489.840.410	1.029.877.277.555	983.878.527.745	61.488.590.220
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế bảo vệ môi trường	40.975.100	40.975.100	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.783.205.986	1.783.205.986
Cộng	40.975.100	40.975.100	1.783.205.986	1.783.205.986

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.14 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	12.745.424.919	1.969.559.018
Chi phí lãi vay	546.035.185	774.610.228
Chi phí đào lò CBSX	3.474.883.115	-
Chi phí mua than năm 2021	4.403.809.716	-
Chi phí phải trả khác	4.320.696.903	1.194.948.790
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>12.745.424.919</u>	<u>1.969.559.018</u>

5.15 Phải trả khác

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	11.836.832.220	8.234.087.436
Kinh phí công đoàn	691.749.720	689.297.680
Kinh phí Đảng	72.231.907	107.379.907
Nhận ký quỹ ký cược	12.144.000	194.840.790
Quỹ tương trợ gia đình CB CNV bị TNLĐ	356.716.817	907.756.271
Thu và chi trả hộ tiền đoàn phí Công đoàn	-	1.088.873.000
Quỹ bảo hiểm thân thể	1.068.676.334	403.525.517
Quỹ Văn hoá Thể thao, hoạt động xã hội	1.944.265.826	1.065.976.813
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	649.738.604	573.410.564
Khác	7.041.309.012	3.203.026.894
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	<u>11.836.832.220</u>	<u>8.234.087.436</u>

5.16 Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	-	1.386.165.706
Cộng	<u>-</u>	<u>1.386.165.706</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.743.931.463	5.002.177.992
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	2.743.931.463	5.002.177.992
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ ĐT PT		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	449.628.640.000	449.628.640.000	(393.100.000)	(393.100.000)	351.818.182	351.818.182	421.481.079	421.481.079	60.729.900.545	60.729.900.545	510.738.739.806	510.738.739.806
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	65.812.062.943	65.812.062.943	65.812.062.943	65.812.062.943
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(60.729.900.545)	(60.729.900.545)	(60.729.900.545)	(60.729.900.545)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	449.628.640.000	449.628.640.000	(393.100.000)	(393.100.000)	351.818.182	351.818.182	421.481.079	421.481.079	65.812.062.943	65.812.062.943	515.820.902.204	515.820.902.204
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	101.657.855.888	101.657.855.888	101.657.855.888	101.657.855.888
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(65.812.062.943)	(65.812.062.943)	(65.812.062.943)	(65.812.062.943)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	449.628.640.000	449.628.640.000	(393.100.000)	(393.100.000)	351.818.182	351.818.182	421.481.079	421.481.079	101.657.855.888	101.657.855.888	551.666.695.149	551.666.695.149

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 10/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021

- Chi trả cổ tức: 31.474.004.800 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 33.786.358.143 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 551.700.000 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Vốn góp của Nhà nước	300.487.430.000	300.487.430.000
Vốn góp của các Cổ đông	149.141.210.000	149.141.210.000
Cộng	<u>449.628.640.000</u>	<u>449.628.640.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.474.004.800	35.970.291.200

Cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng CP đã bán ra công chúng	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	421.481.079	421.481.079
Cộng	<u>421.481.079</u>	<u>421.481.079</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	7.025.319.213	6.423.179.132
Cộng	7.025.319.213	6.423.179.132

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.339.563.379.588	4.494.198.229.077
Doanh thu bán hàng	5.325.757.778.678	4.473.108.779.253
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.805.600.910	21.089.449.824

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.877.871.729.545	4.093.712.101.050
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.456.881.579	21.089.449.824
Cộng	4.887.328.611.124	4.114.801.550.874

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi	137.415.116	106.153.016
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.146.451.818	1.062.930.376
Cộng	1.283.866.934	1.169.083.392

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	82.392.190.375	103.122.585.186
Cộng	82.392.190.375	103.122.585.186

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.5 Thu nhập khác

	<u>Năm 2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	2.293.596.351
Thu vi phạm hợp đồng	40.000.000	169.749.136
Các khoản thu nhập khác	<u>117.672.040</u>	<u>939.077.325</u>
Cộng	<u>157.672.040</u>	<u>3.402.422.812</u>

6.6 Chi phí khác

	<u>Năm 2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
Điều chỉnh thuế tài nguyên than phải nộp 2019	-	1.129.098.480
Các khoản khác.	<u>3.679.633.029</u>	<u>1.871.421.909</u>
Cộng	<u>3.679.633.029</u>	<u>3.000.520.389</u>

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	111.809.795.559	87.008.113.631
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	19.754.326.625	6.286.002.206
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.328.145.671	3.161.327.647
Thuế phí, lệ phí	991.250.920	735.823.211
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.638.087.524	1.269.652.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.328.791.264	14.653.598.744
Chi phí khác bằng tiền	<u>79.800.460.251</u>	<u>80.787.012.492</u>
Cộng	<u>231.650.857.814</u>	<u>193.901.530.757</u>
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	5.059.204.849	4.867.321.522
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	136.574.586	149.272.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.377.109.321	2.164.161.959
Chi phí khác bằng tiền	<u>767.335.786</u>	<u>941.450.830</u>
Cộng	<u>8.340.224.812</u>	<u>8.122.206.911</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	5.109.078.008.102	4.317.166.899.101
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	916.138.366.462	846.762.366.549
Chi phí nhân công	1.257.960.633.138	1.208.029.771.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	513.103.734.428	513.063.314.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.361.056.717.881	700.317.493.430
Chi phí khác bằng tiền	1.060.818.556.193	1.048.993.952.986
Cộng	5.109.078.008.102	4.317.166.899.101

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong năm	5.341.004.918.562	4.498.769.735.281
Tổng chi phí phát sinh trong năm	5.213.391.517.154	4.422.948.394.117
Chi phí hợp lệ do tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập	14.375.832.977	13.073.839.972
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	3.702.224.898	2.199.345.660
Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	116.939.793.329	64.946.846.852
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.387.958.666	12.989.369.370
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	309.340.325	(5.594.859.143)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	23.697.298.991	7.394.510.227
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	2.875.166.596	2.614.767.994
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	616.920.067	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	2.258.246.529	2.614.767.994

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	101.657.855.888	65.812.062.943
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	101.657.855.888	65.812.062.943
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.261	1.464

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.759.897.412.668
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.197.271.993.924
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

ĐƯỢC
BỘ TƯ
LỆNH
QUẢN LÝ
N - T

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.980.266.708	-	12.980.266.708
Phải thu khách hàng	324.292.254.554	-	324.292.254.554
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	14.681.606.392	40.114.417.533	54.796.023.925
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.963.748.934)	-	(7.963.748.934)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	343.990.378.720	40.114.417.533	384.104.796.253
Ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ	123.127.222.866	727.093.930.119	850.221.152.985
Phải trả người bán	546.585.780.895	-	546.585.780.895
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	24.582.257.139	-	24.582.257.139
Tổng cộng	694.691.260.900	727.093.930.119	1.421.389.191.019
Chênh lệch thanh khoản thuần	(350.700.882.180)	(686.583.512.586)	(1.037.284.394.766)
Ngày 01/01/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.609.031.758	-	10.609.031.758
Phải thu khách hàng	386.178.836.827	-	386.178.836.827
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	5.174.029.965	36.458.492.431	41.632.522.396
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.930.587.461)	-	(6.930.587.461)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	395.031.311.089	36.458.492.431	431.489.803.520
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	240.809.552.108	1.046.786.182.133	1.287.595.734.241
Phải trả người bán	545.199.647.487	-	545.199.647.487
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	10.203.646.454	-	10.203.646.454
Tổng cộng	796.212.846.049	1.046.786.182.133	1.842.999.028.182
Chênh lệch thanh khoản thuần	(401.181.534.960)	(1.010.327.689.702)	(1.411.509.224.662)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	338.973.860.946	391.352.866.792	331.010.112.012	384.422.279.331
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	12.980.266.708	10.609.031.758	12.980.266.708	10.609.031.758
Tổng cộng	351.954.127.654	401.961.898.550	343.990.378.720	395.031.311.089
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
<i>Phải trả người bán</i>	850.221.152.985	1.287.595.734.241	850.221.152.985	1.287.595.734.241
<i>Phải trả khác</i>	546.585.780.895	545.199.647.487	546.585.780.895	545.199.647.487
	24.582.257.139	10.203.646.454	24.582.257.139	10.203.646.454
Tổng cộng	1.421.389.191.019	1.842.999.028.182	1.421.389.191.019	1.842.999.028.182

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi số của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99,5% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Ông Bí, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Công Hương	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Phạm Văn Minh	Quảng Ninh	Giám đốc	-
Ông Phan Xuân Thủy	Quảng Ninh	Nguyên Giám đốc	0,002%
Ông Trịnh Xuân Thóa	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,22%
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Trịnh Văn An	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,01%
Ông Vũ Đình Việt	Quảng Ninh	Nguyên UV HĐQT	0,019%
Ông Nguyễn Tiến Phương	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,071%
Ông Nguyễn Quang Trung	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vương Minh Thu	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,025%
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,267%
Ông Hồ Quốc	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Bà Trần Thị Vân Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban Kiểm soát	-
Ông Phùng Thế Anh	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,005%
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,006%
Bà Nguyễn Thị Luyến	Quảng Ninh	Nguyên TV BKS	0,004%
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty than Nam Mẫu -TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Khe Chàm – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Khách sạn Heritage Hạ Long – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm y tế khu vực Mạo Khê	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Công ty CP Vật Tư - TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Công nghiệp ô tô – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Uông Bí - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Công nghiệp – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than – khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Hà nội, Công ty CP vật tư – TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Phát triển Công nghiệp và thiết bị Mỏ	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phá	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm an toàn mỏ	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Núi Hồng – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CN CTCP TVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tạp chí than-KS VN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm điều dưỡng ngành than-VVMI	Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ông Bí	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Sản Xuất và kinh doanh Vật Tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng than-KS Việt nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tin học công nghệ môi trường – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	Hà Nội	Cổ đông lớn	4,96%
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	66,83%

Thu nhập trong năm tài chính của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Năm 2021	Năm 2020
	(VND)	(VND)
Thu nhập	<u>4.409.000.000</u>	<u>4.413.600.000</u>

Số dư tại ngày 31/12/2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua, bán nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 04: Tài sản mua nội bộ Tập đoàn

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhieu

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

L. Th

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	Tổng	4.669.104.736	1.350.811.025.397
1	Công ty CP Giám định - Vinacomin	14.644.000	2.365.027.672
	Dịch vụ	14.644.000	2.365.027.672
2	Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	48.010.649
	Dịch vụ	-	48.010.649
3	Công ty than Khe Chàm - TKV	-	300.879.600
	Dịch vụ	-	300.879.600
4	Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	2.890.449.710
	Dịch vụ	-	2.890.449.710
5	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	5.614.398.942
	Dịch vụ	-	5.614.398.942
6	Ban QLDÁ chuyên ngành mỏ than TKV	-	492.020.087
	Vật tư	-	492.020.087
7	Chi nhánh Công ty CP vật tư -TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	-	10.512.035.170
	Vật tư, nhiên liệu	-	10.512.035.170
8	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	1.525.738.250
	Vật tư	-	938.715.000
	Dịch vụ	-	587.023.250
9	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	8.019.294.061
	Vật tư	-	5.800.464.074
	Dịch vụ	-	2.218.829.987
10	Công ty than Uông Bí - TKV	36.918.324	943.091.639.025
	Dịch vụ	36.918.324	943.091.639.025
11	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	6.227.518.566
	Dịch vụ	-	6.227.518.566
12	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	4.003.640.643
	Vật tư	-	-
	Dịch vụ	-	4.003.640.643
13	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	25.220.968.239
	Vật tư	-	23.076.215.409
	Dịch vụ	-	2.144.752.830
14	Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công Ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ - vinacomin	-	3.679.214.000
	Vật tư	-	3.679.214.000
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	14.800.433.018
	Vật tư	-	5.479.862.000
	Dịch vụ	-	9.320.571.018
16	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	54.021.920
	Dịch vụ	-	54.021.920
17	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật Tư - TKV	-	17.114.383.400
	Vật tư	-	17.114.383.400



TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
18	Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ - Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	14.937.917.135
	Vật tư	-	13.640.520.000
	Dịch vụ	-	1.297.397.135
19	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	2.340.353.407
	Vật tư	-	-
	Dịch vụ	-	2.340.353.407
20	Công ty CP cơ khí mỏ Việt bắc -VVMi	-	676.428.008
	Dịch vụ	-	676.428.008
21	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	815.172.013
	Dịch vụ	-	815.172.013
22	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	40.086.715.360
	Vật tư	-	40.071.715.360
	Dịch vụ	-	15.000.000
23	Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	2.091.690.059
	Vật tư	-	2.091.690.059
24	Công ty CP Cơ điện Ông Bí-Vinacomin	-	17.072.060.350
	Vật tư	-	15.313.180.164
	Dịch vụ	-	1.758.880.186
25	Trung tâm an toàn mỏ - Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	2.508.781.175
	Dịch vụ	-	2.508.781.175
26	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	2.047.358.372	54.067.729.956
	Dịch vụ	2.047.358.372	54.067.729.956
27	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	5.198.009.253
	Vật tư	-	3.444.870.000
	Dịch vụ	-	1.753.139.253
28	Chi nhánh CTCP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	-	5.108.321.436
	Vật tư	-	1.787.225.000
	Dịch vụ	-	3.321.096.436
29	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.334.149.690	35.500.947.497
	Dịch vụ	1.334.149.690	35.500.947.497
30	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	30.661.347.509
	Vật tư	-	30.661.347.509
31	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	433.564.993
	Dịch vụ	-	433.564.993
32	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMi	-	6.766.895.500
	Vật tư	-	6.766.895.500
33	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	29.306.608.409
	Dịch vụ	-	29.306.608.409
34	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	1.822.410.847

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	Vật tư	-	280.540.783
	Dịch vụ	-	1.541.870.065
35	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt nam	423.311.207	28.409.268.205
	Dịch vụ	423.311.207	28.409.268.205
36	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	313.347.143	11.442.377.029
	Dịch vụ	313.347.143	11.442.377.029
37	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	28.800.000	15.402.482.300
	Dịch vụ	28.800.000	15.402.482.300
38	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	-	202.272.000
	Dịch vụ	-	202.272.000
39	Công ty CP Than Núi Béo	-	-
	Vật tư, thiết bị	-	-
40	Tổng Công ty Khoáng sản	470.576.000	-
	Phế liệu	470.576.000	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

34406
CÔNG
NHIỆM
PKI
VIỆT N
XUÂN

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng (tấn)	Giá trị VNĐ
A	B		
1	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3.385.671,07	5.325.721.263.493
	Than	3.385.671,07	5.325.721.263.493
	Phân Xưởng Đồi sống Công ty	62,75	36.515.185
	Than	62,75	36.515.185
	Tổng cộng	3.385.734	5.325.757.778.678

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BIỂU SỐ 3

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ				
		131	331N	331C	335	338
A	PHẢI THU	324.263.201.555	-	-	-	-
I	NGÁN HẠN	324.263.201.555	-	-	-	-
1	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	324.263.201.555	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	-	-	-	-
I	NGÁN HẠN	-	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-	-
C	PHẢI TRẢ	-	234.973.666	281.815.718.811	4.403.809.716	440.380.972
I	NGÁN HẠN	-	234.973.666	281.815.718.811	4.403.809.716	440.380.972
1	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	-	272.214.916	-	-
2	Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	-	48.791.890	-	-
3	Công ty than Khe Châm - TKV	-	-	321.941.172	-	-
4	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin	-	-	1.131.616.400	-	-
5	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	-	2.527.474.742	-	-
6	Ban QLĐÁ chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	541.222.096	-	-
7	CNCTCP vật tư - TKV-XN vật tư Hòn Gai	-	-	732.946.489	-	-
8	CNCTCPTVĐTM và CN-Vinacomin-XNTM và DV tổng hợp	-	-	5.619.153.580	-	-
9	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	4.756.688.036	-	-
10	Công ty Than Ông Bí - TKV	-	-	164.921.501.184	4.403.809.716	440.380.972
11	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	-	-	2.103.184.467	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Vũng Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BIỂU SỐ 3

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	331N	331C	335
12	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp - Vinacomin	-	111.298.666	1.845.098.519	-
13	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	1.773.332.868	-
14	CT Vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	-	-	1.750.577.400	-
15	CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	-	424.047.192	-
16	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	8.102.683.419	-
17	Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	216.431.040	-
18	CN Hà Nội, Công ty CP vật tư - TKV	-	-	9.069.920.200	-
19	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	-	-	4.155.905.384	-
20	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	123.675.000	1.104.646.156	-
21	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	-	3.085.708.178	-
22	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-	91.001.842	-
23	Công ty Cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	-	-	2.541.843.341	-
24	Trung tâm an toàn mỏ	-	-	2.638.832.352	-
25	CN TBCNT-KSVN-Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	7.973.843.230	-
26	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	1.800.695.331	-
27	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	5.893.848.950	-
28	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	283.623.993	-
29	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	1.227.630.800	-
30	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	-	29.193.378.208	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Long Biên, Quảng Ninh, Việt Nam

BIỂU SỐ 3

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ		
		131	331N	331C
31	CTCP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	-	1.075.688.573
32	Trường cao đẳng Than - KS Việt nam	-	-	11.981.225.529
33	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	1.237.767.672
34	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	1.371.253.662
				335
				338

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Như

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LTh

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Vũng Bể, Quảng Ninh, Việt Nam

BIỂU SỐ 4

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ

TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Hóa đơn	Ngày	
														1
A	B													
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDDB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		22.891.890.909	23.438.399.285	1.727.548.184	19.922.244.283								
1	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê- Vinacomin		195.000.000	196.188.474	39.026.742	157.161.732								
1.1	Phương tiện vận tải		195.000.000	196.188.474	39.026.742	157.161.732								
	Cấp liệu iac phòng nổ CLL-570	1	195.000.000	196.188.474	39.026.742	157.161.732	27/05/2021	6,00	5,40	SXKD	0000439	16/12/2020		
2	Viện cơ khí năng lượng và mô- Vinacomin		1.243.800.000	1.243.800.000	20.061.288	1.223.738.712								
2.1	Máy móc, thiết bị		1.243.800.000	1.243.800.000	20.061.288	1.223.738.712								
	Màng 2 ngà điều khiển bằng điện MC- 2/2.2	3	1.243.800.000	1.243.800.000	20.061.288	1.223.738.712	17/12/2021	5,00	4,96	SXKD	0000525	17/12/2021		
3	Công ty Cổ phần Cơ điện Vũng Bể - Vinacomin		6.548.800.000	6.815.076.920	534.506.912	6.280.570.008								
3.1	Máy móc, thiết bị		2.940.000.000	2.940.000.000	147.000.000	2.793.000.000								
	Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32	2	2.940.000.000	2.940.000.000	147.000.000	2.793.000.000	16/11/2021	5	4,88	SXKD	0000235	16/11/2021		
3.2	Phương tiện vận tải		3.608.800.000	3.875.076.920	387.506.912	3.487.570.008								
	Goòng chờ than 3 tấn XG3-900	52	1.804.400.000	1.937.538.460	193.753.456	1.743.785.004	13/09/2021	6	5,70	SXKD	0000367	30/10/2020		
	Goòng chờ than 3 tấn XG3-900	52	1.804.400.000	1.937.538.460	193.753.456	1.743.785.004	13/09/2021	6	5,70	SXKD	0000425	03/12/2020		
4	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than- Vinacomin		14.904.290.909	15.183.333.891	1.133.953.242	12.260.773.831								
4.1	Máy móc, thiết bị		14.904.290.909	15.183.333.891	1.133.953.242	12.260.773.831								
	Thiết bị hút bụi hầm lò KCS400D-B	2	3.449.600.000	3.577.213.636	317.333.470	1.471.273.348	22/07/2021	5	4,56	SXKD	0000104	15/04/2021		
	Xe khoan CMJ1-14	1	5.955.090.909	5.934.589.909	296.729.496	5.637.860.413	16/11/2021	5	4,88	SXKD	0000454	16/11/2021		
	Tời thủy lực phòng nổ JTYB-16x1,2 (160kW)	1	5.499.600.000	5.671.530.346	519.890.276	5.151.640.070	22/09/2021	6	5,73	SXKD	0000662	12/08/2020		

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

AM
T.P.
H. H. H. H.
T. Y. C.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Quảng Bình, Quảng Ninh, Việt Nam

BIỂU SỐ 4

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		4.899.000.000								
1	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin		4.899.000.000								
1.1	Máy móc, thiết bị		4.899.000.000								
	Máy tuyển than huyện phù mã hiệu MTHP-20	1	4.899.000.000								0000580
	Cộng		27.790.890.909	23.438.399.285	1.727.548.184	19.922.244.283					28/12/2021

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Nhiên

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thu Thảo

TRẦN THỊ THU THẢO

